|  |
| --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP**  **TÀI LIỆU TẬP HUẤN**  **HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, BIÊN TẬP**  **BẢN ĐỒ ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG**  *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCLN-KL ngày /10/2013*  *của Tổng cục Lâm nghiệp)*  **Hà Nội, tháng 10 năm 2013** |

MỤC LỤC

[I . NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 3](#_Toc370479315)

[1. Căn cứ pháp lý 3](#_Toc370479316)

[2. Tài liệu sử dụng 3](#_Toc370479317)

[3. Công cụ sử dụng 3](#_Toc370479318)

[3.1. Về phần mềm 3](#_Toc370479319)

[3.2. Về máy móc thiết bị 3](#_Toc370479320)

[II . QUY ĐỊNH VỀ BẢN ĐỒ 3](#_Toc370479321)

[1. Bản đồ nền địa hành 3](#_Toc370479322)

[2. Bản đồ thành quả 4](#_Toc370479323)

[2.1. Bản đồ hiện trạng 4](#_Toc370479324)

[2.2. Bản đồ kiểm kê 5](#_Toc370479325)

[2.3. Bản đồ hiện trạng chủ quản lý 6](#_Toc370479326)

[3. Hệ tọa độ 7](#_Toc370479327)

[4. Tỷ lệ bản đồ 7](#_Toc370479328)

[III. QUY ĐỊNH PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG TRÊN BẢN ĐỒ THÀNH QUẢ 8](#_Toc370479329)

[IV. QUY ĐỊNH NộI DUNG CÁC LỚP BẢN ĐỒ TRONG BIÊN TẬP BẢN ĐỒ THÀNH QUẢ 10](#_Toc370479330)

[V. QUY ĐỊNH CẤU TRÚC BẢNG, THÔNG TIN THUỘC TÍNH CÁC LỚP BẢN ĐỒ 12](#_Toc370479331)

[VI. QUY ĐỊNH TRƯỜNG DỮ LIỆU CHO CÁC LỚP BẢN ĐỒ 14](#_Toc370479332)

[1. Lớp bản đồ hiện trạng rừng 14](#_Toc370479333)

[2. Lớp bản đồ hành chính (Polygon) 17](#_Toc370479334)

[3. Lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh (Polygon) 17](#_Toc370479335)

[4. Lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng (Polygon) 17](#_Toc370479336)

[5. Lớp bản đồ kiểm kê rừng 18](#_Toc370479337)

[6. Lớp bản đồ hiện trạng chủ quản lý (Polygon) 25](#_Toc370479338)

[7. Lớp bản đồ thủy văn 2 nét (Sông đôi) 26](#_Toc370479339)

[VII. QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY BẢN ĐỒ THÀNH QUẢ 26](#_Toc370479340)

[1. Bố cục bản đồ thành quả 26](#_Toc370479341)

[1.1. Bản đồ thành quả cấp xã 26](#_Toc370479342)

[1.2. Bản đồ thành quả cấp huyện 27](#_Toc370479343)

[1.3. Bản đồ thành quả cấp tỉnh 29](#_Toc370479344)

[2. Hệ thống ký hiệu cho bản đồ thành quả 30](#_Toc370479345)

[2.1. Ký hiệu dạng đường cho các loại bản đồ thành quả 30](#_Toc370479346)

[2.2. Ký hiệu dạng điểm cho các loại bản đồ thành quả 34](#_Toc370479347)

[2.3. Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng, kiểm kê rừng 37](#_Toc370479348)

[2.4. Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng chủ quản lý rừng 44](#_Toc370479349)

[3. Ghi chú trên bản đồ thành quả 45](#_Toc370479350)

[4. Quy định đánh số hiệu lô, ghi chú số hiệu trong lô 45](#_Toc370479351)

[5. Quy định chú dẫn bản đồ 47](#_Toc370479352)

[6. Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên bản đồ thành quả 48](#_Toc370479353)

[6.1. Tên bản đồ 48](#_Toc370479354)

[6.2 Cỡ chữ, kiểu chữ 48](#_Toc370479355)

[7. Quy định đường bo ranh giới hành chính các cấp. 57](#_Toc370479356)

[8. Quy định thể hiện trong ô đóng dấu xác nhận 58](#_Toc370479357)

# I . NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Dự án “ Tổng Điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 3013-2016;

Căn cứ Quyết định số 3183/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành “Hướng dẫn Điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2015”.

### 2. Tài liệu sử dụng

- Hướng dẫn Điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc gai đoạn 2013-2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 21 tháng 12 năm 2012 (Quyết định số 3183/QĐ-BNN-TCLN);

Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/1.000 - 1/1.000.000 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Và các loại tài liệu khác.

### 3. Công cụ sử dụng

### *3.1. Về phần mềm*

- Dùng phần mềm Mainfo để biên tập, xây dựng bản đồ thành quả điều tra kiểm kê rừng các cấp.

- Phần mềm Microstation và phần mềm ArcGIS hỗ trợ cho việc chuyển đổi định dạng của các file bản đồ số và chỉnh sửa dữ liệu,

- Và các loại phần mềm chuyên dùng khác.

***3.2. Về máy móc thiết bị***

a) Máy tính có cấu hình tối thiểu như sau:

* Chíp xử lý Intel Pentium Core i5 hoặc cao hơn
* Bộ nhớ RAM ≥ 6GB
* Car màn hình ≥ 1 GB
* Ổ cứng tối thiểu: 500 GB
* 2 màn hình màu ≥ 21 Inch

b) Và các thiết bị hỗ trợ khác

# II . QUY ĐỊNH VỀ BẢN ĐỒ

### 1. Bản đồ nền địa hành

* Bản đồ thành quả điều tra, kiểm kê rừng theo các cấp hành chính xã, huyện, tỉnh được xây dựng, biên tập trên nền bản đồ địa hình, hoặc bản đồ địa chính cơ sở với kinh tuyến trục đượcquy định cho từng tỉnh, trên hệ quy chiếu VN2000, theo thông tư hướng dẫn 973 /2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường).
* Bản đồ thành quả điều tra rừng và kiểm kê rừng cấp xã được biên tập trên bản đồ nền địa hình tỷ lệ gốc 1/10.000 (hoặc 1/5.000), hoặc bản đồ địa chính cơ sở có tỷ lệ tương đương.
* Khi biên tập lớp bản đồ nền địa hình cấp huyện, cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc cần thiết phải lược bỏ những yếu tố địa hình địa vật theo quy định tương ứng với các loại tỷ lệ.
* Trong một tỉnh nếu sử dụng nhiều nguồn bản đồ nền địa hình khác nhau, thì phải chuyển về cùng một hệ tọa độ thống nhất. Sai số ghép mảnh của các loại bản đồ này phải nằm trong hạn sai cho phép (theo quy phạm đo vẽ bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000), nếu không đạt hạn sai phải có giải pháp đo vẽ bổ sung.

### 2. Bản đồ thành quả

#### 2.1. Bản đồ hiện trạng

* Bản đồ thành quả hiện trạng rừng chỉ xây dựng cho cấp xã. Trên bản đồ phải thể hiện rõ ranh giới các lô hiện trạng, kèm theo diện tích, số hiệu lô, ký hiệu trạng thái rừng. Các thông tin khác có liên quan (chủ quản lý, số hiệu tiểu khu, khoảnh, chức năng 3 loại rừng,...) của từng lô hiện trạng phải được nhập vào trong bảng thuộc tính của bản đồ số. Trên bản đồ cũng phải thể hiện rõ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, khoảnh, ranh giới 3 loại rừng. Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp xã để trong thư mục có tên là xa+mã xã, có Workspace với tên ht+mã xã. Mã xã lấy theo mã của Tổng cục Thống kê. Ví dụ: xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn được đặt trong thư mục xa1858, tên workspace hiện trạng rừng là ht1858.wor.
* Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp huyện, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng rừng cấp xã theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp xã. Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp huyện không thể hiện ranh giới lô chỉ thể hiện màu trạng thái, thể hiện đầy đủ ranh giới và tên các đơn vị hành chính cấp xã. Ngoài ra cũng phải thể hiện đầy đủ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng. Những lô có cùng trạng thái liền kề trong một khoảnh phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 1 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các xã trong huyện phải tiếp biên các xã với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp huyện.
* Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp tỉnh, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp huyện. Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp tỉnh chỉ thể hiện màu trạng thái, tên và ranh giới các đơn vị hành chính cấp xã và cấp huyện. Ngoài ra cũng phải thể hiện đầy đủ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng.Những lô có cùng trạng thái liền kề trong một tiểu khu phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 2 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các huyện trong tỉnh phải tiếp biên các huyện với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp tỉnh.
* Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp vùng và toàn quốc, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp tỉnh. Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp vùng và toàn quốc chỉ thể hiện màu trạng thái, tên và ranh giới các đơn vị hành chính các cấp và ranh giới 3 loại rừng. Những lô có cùng trạng thái liền kề trong một xã phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 4 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các tỉnh trong toàn quốc phải tiếp biên các tỉnh với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ toàn quốc.

#### 2.2. Bản đồ kiểm kê

Bản đồ thành quả kiểm kê rừng chỉ xây dựng cho cấp xã. Trên bản đồ phải thể hiện chi tiết ranh giới, màu sắc các lô trạng thái rừng, đất chưa có rừng kèm theo các thông tin về diện tích, ký hiệu trạng thái của từng lô.Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp xã phải thể hiện rõ ranh giới các lô kiểm kê kèm theo diện tích, số hiệu lô, ký hiệu trạng thái rừng và số thửa. Các thông tin khác có liên quan (chủ quản lý, tình trạng tranh chấp, số hiệu tiểu khu, khoảnh, chức năng 3 loại rừng,...) của từng lô kiểm kê phải được nhập vào trong bảng thuộc tính của bản đồ số. Trên bản đồ cũng phải thể hiện rõ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, khoảnh, ranh giới 3 loại rừng. Bản đồ thành quả kiểm kê cấp xã để trong thư mục có tên là xa+mã xã, có Workspace với tên v+mã xã. Mã xã lấy theo mã của Tổng cục Thống kê. Ví dụ: xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn được đặt trong thư mục xa1858, tên workspace là v1858.wor.

- Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp huyện, được tổng hợp và biên tập từ bản kiểm kê rừng cấp xã theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp xã. Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp huyện phải thể hiện đầy đủ ranh giới và tên các đơn vị hành chính cấp xã, không hiển thị ranh giới lô kiểm kê, chỉ thể hiện ranh giới chủ quản lý và số thửa. Ngoài ra cũng phải thể hiển thị tên vàranh giới hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng. Lô kiểm kê có cùng trạng thái liền kề trong một khoảnh phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 1 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các xã trong huyện phải tiếp biên các xã với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp huyện.

* Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp tỉnh được tổng hợp, biên tập từ Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp huyện và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp huyện.Bản đồ thành quả hiện trạng và kiểm kê rừng cấp tỉnh cần phải thể hiện đầy đủ ranh giới và tên các đơn vị hành chính cấp xã, huyện. Ngoài ra cũng phải thể hiện đầy đủ ranh giới 3 loại rừng, ranh giới nhóm chủ quản lý.Lô kiểm kê có cùng trạng thái liền kề trong một tiểu khu phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 2 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các huyện trong tỉnh phải tiếp biên các huyện với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp tỉnh.
* Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin của bản đồ cấp tỉnh. Bản đồ thành quả kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc chỉ thể hiện màu trạng thái, ranh giới nhóm chủ quản lý, tên và ranh giới các đơn vị hành chính các cấp và ranh giới 3 loại rừng.Lô kiểm kê có cùng trạng thái liền kề trong một xã phải được gộp chung lại thành một lô, gộp các lô có diện tích dưới 4 ha vào các lô liền kề (Ưu tiên gộp vào lô có cùng trạng thái hoặc nhóm trạng thái). Sau khi gộp bản đồ các tỉnh trong toàn quốc phải tiếp biên các tỉnh với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ toàn quốc.

#### 2.3. Bản đồ hiện trạng chủ quản lý

* Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng chỉ xây dựng cho cấp xã. Trên bản đồ không thể hiện giới các lô trạng thái, chỉ thể hiện ranh giới thửa đất theo chủ quản lý, kèm theo diện tích theo hồ sơ địa chính, số hiệu thửa theo hồ sơ địa chính, thứ tự chủ quản lý (trong một xã thứ tự chủ quản lý được đánh từ 1 đến n theo vần a b c...của tên chủ quản lý, thứ tự chủ quản lý cũng chính là mã chủ quản lý). Các thông tin khác có liên quan (số hiệu tiểu khu, chức năng 3 loại rừng,...) của từng thửa đất phải được nhập vào trong bảng thuộc tính của bản đồ số. Trên bản đồ cũng phải thể hiện rõ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng. Bản đồ thành quả hiện trạng rừng cấp xã để trong thư mục có tên là xa+mã xã, có Workspace với tên cql+mã xã. Mã xã lấy theo mã của Tổng cục Thống kê. Ví dụ: xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn được đặt trong thư mục xa1858, tên workspace hiện trạng rừng là cql1858.wor.
* Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp huyện, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng rừng cấp xã theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin và các trường dữ liệu của bản đồ cấp xã. Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp huyện không thể hiện ranh giới thửa đất, chỉ thể hiện màu và ranh giớicủa các loại chủ quản lý, thể hiện đầy đủ ranh giới và tên các đơn vị hành chính cấp xã. Ngoài ra cũng phải thể hiện đầy đủ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng. Sau khi gộp các xã trong huyện phải tiếp biên các xã với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp huyện.
* Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp tỉnh, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng chủ quản lý rừng cấp huyện theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin và các trường dữ liệu của bản đồ cấp huyện. Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp tỉnh chỉ thể hiện màu của các loại chủ quản lý và ranh giới chủ quản lý nhóm I và nhóm II, thể hiện tên và ranh giới các đơn vị hành chính cấp xã và cấp huyện. Ngoài ra cũng phải thể hiện đầy đủ ranh giới và số hiệu hệ thống tiểu khu, ranh giới 3 loại rừng. Sau khi gộp các huyện trong tỉnh phải tiếp biên các huyện với nhau, phải làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và lỗi ô trống trên bản đồ cấp tỉnh.

- Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp vùng và toàn quốc, được tổng hợp và biên tập từ bản đồ hiện trạng chủ quản rừng cấp tỉnh theo tỷ lệ quy định và giữ nguyên lớp thông tin và các trường dữ liệu của bản đồ cấp tỉnh. Bản đồ thành quả hiện trạng chủ quản lý rừng cấp vùng và toàn quốc chỉ thể hiện màu của 2 nhóm chủ quản lý (nhóm I và nhóm II), thể hiện tên và ranh giới đơn vị hành chính các cấp và ranh giới 3 loại rừng.

***2.4. Lớp lô kiểm kê rừng toàn tỉnh***

Lấy lớp bản đồ kiểm rừng cấp xã làm cơ sơ dữ liệu cho việc xây dựng bảng biểu thống kê các cấp bằng phần mềm “Quản lý dữ liệu Điều tra Kiểm kê rừng”.

Lớp lô kiểm kê rừng toàn tỉnh được ghép tất cả các lớp lô kiểm kê rừng cấp xã trong tỉnh, sau khi ghép giữ nguyên các trường dữ liệu của lớp kiểm kê cấp xã và phải tiếp biên giữa các xã với nhau, làm sạch các lỗi chồng đè, vặn xoắn và ô trống.

### 3. Hệ tọa độ

- Trên phần mềm MapInfo thống nhất sử dụng chung file “MAPINFOW.PRJ”, do Phòng Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ xây dựng, file này chứa đựng hệ thống tọa độ VN2000 có kinh tuyến trục của tất cả các tỉnh trên toàn quốc (phụ lục kèm theo).

- Bản đồ thành quả cấp xã được biên tập trên bản đồ nền địa hình VN2000 tỷ lệ gốc 1:10.000, hoặc 1:5.000, hoặc bản đồ địa chính cơ sở có tỷ lệ gốc 1:10.000 múi 3 độ kinh tuyến trục của từng tỉnh.

- Bản đồ thành quả cấp huyện được biên tập từ bản thành quả cấp xã, lớp bản đồ địa hình biên tập theo quy định của bản đồ địa hìnhcó tỷ lệ tương ứng, độ rộng múi chiếu và kinh tuyến trục theo bản đồ cấp xã.

- Bản đồ thành quả cấp tỉnh được biên tập từ bản đồ thành quả cấp huyện, lớp bản đồ địa hình biên tập theo quy định của bản đồ địa hình có tỷ lệ tương ứng, độ rộng múi chiếu và kinh tuyến trục theo bản đồ cấp huyện.

- Bản đồ thành quả cấp vùng được biên tập từ bản đồ thành quả cấp tỉnh, biên tập theo quy định của bản đồ tỷ lệ 1:250.000, trên kinh tuyến trục 105 độ hoặc 111 độ múi 6 độ.

- Bản đồ thành quả cấp toàn quốc được biên tập từ bản đồ thành quả cấp tỉnh,biên tập theo quy định của bản đồ tỷ lệ 1/l.000.000, trên kinh tuyến trục 105 độ múi 6 độ.

### 4. Tỷ lệ bản đồ

Bản đồ thành quả hiện trạng, kiểm kê rừng của các cấp hành chính được xây dựng phải đảm bảo nội dung và độ chính xác theo các loại tỷ lệ như sau:

*Bảng 1a: Tỷ lệ bản đồ*

| **TT** | **Cấp hành chính** | **Tỷ lệ bản đồ** |
| --- | --- | --- |
| I | Cấp xã | 1:10.000 |
| II | Cấp huyện | 1:50.000 |
| III | Cấp tỉnh | 1:100.000 |
| IV | Cấp vùng | 1: 250.000 |
| V | Toàn quốc | 1:1.000.000 |

Khi in thành quả bản đồ, để cho một đơn vị hành chính nằm trên số tờ giấy in ít nhất (giấy in khổ Ao) thì căn cứ vào diện tích tự nhiên của các cấp hành chính, bản đồ thành quả được biên tập trang in theo các loại tỷ lệ như sau:

*Bảng 1b: Tỷ lệ bản đồ*

| **TT** | **Cấp hành chính/ Tỷ lệ bản đồ** | **Diện tích tự nhiên (ha)** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Cấp xã** |  |
| 1 | 1:5.000 | Dưới 3.000 |
| 2 | 1:10.000 | Từ 3.000 trở lên |
| **II** | **Cấp huyện** |  |
| 1 | 1:25.000 | Dưới 20.000 |
| 2 | 1:50.000 | Từ 20.000 trở lên |
| **III** | **Cấp tỉnh** |  |
| 1 | 1:50.000 | Dưới 250.000 |
| 2 | 1:100.000 | Từ 250.000 trở lên |
| **IV** | **Cấp vùng** |  |
|  | 1: 250.000 |  |
| **V** | **Toàn quốc** |  |
|  | 1:1.000.000 |  |

# III. QUY ĐỊNH PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG TRÊN BẢN ĐỒ THÀNH QUẢ

Khi sử dụng phần mềm Mapinfo để xây dựng bản đồ Bản đồ thành quả điều tra rừng và kiểm kê rừng phải thống nhất theo các quy định sau:

* Các lớp bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng.
* Trong một lớp bản đồ, tất cả các đối tượng cần được miêu tả bằng một kiểu duy nhất (Trừ lớp khung bản đồ và lớp chú dẫn bản đồ) thuộc về một trong 4 kiểu sau đây:
* Đối tượng kiểu điểm (point)
* Đối tượng kiểu đường (polyline)
* Đối tượng kiểu vùng (polygon)
* Đối tượng kiểu mô tả (text)
* Các đối tượng dạng đường chỉ được vẽ ở dạng Polyline, vẽ liên tục, không đứt đoạn, chồng đè lên nhau và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường.
* Những đối tượng dạng vùng (polygon) phải được vẽ ở dạng polygon. Những đối tượng dạng vùng phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng hở, chồng đè lên nhau.

- Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số thuộc tính kèm theo như quy định.

- Bản đồ thành quả được biên tập theo một quy định thống nhất về CSDL gồm các lớp thông tin như sau:

*Bảng 02: Lớp bản đồ*

| **TT** | **Tên lớp bản đồ** | **Loại** | **Miêu tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| **A** | **Các lớp Text** | ***Các lớp bản đồ dạng chữ*** | |
| 1 | (tenHC)\_tde | Text | Lớp tên bản đồ, nguồn tài liệu, đơn vị xây dựng bản đồ(theo quy định tại bảng 24) |
| 2 | (tenHC)\_hctext | Text | Lớp tên đơn vị hành chính các cấp (tên xã, tên huyện, tên tỉnh), tên địa danh (tên làng bản, thôn xóm, khu phố …v..v..) |
| 3 | (tenHC)\_Lntext |  | Tên tiểu khu, khoảnh, các ghi chú khác liên quan đến Lâm nghiệp (Tên lâm trường, phân trường, xí nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ…). |
| 4 | (tenHC)\_dhtext |  | Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao, , tên núi, khe, sông, suối, đường và ghi chú khác trên bản đồ |
| 5 | (tenHC)\_tenlo | Text | Ghi chú tên lô, trạng thái, diện tích |
| ***B*** | ***Các lớp Point*** | ***Các lớp bản đồ dạng điểm*** | |
| 1 | (tenHC)\_ point | Point | Lớp điểm độ cao, điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ…… |
| ***C*** | ***Các lớp line*** | ***Các lớp bản đồ dạng đường*** | |
| 1 | (tenHC)\_Khung | Line, text, polygon | Lớp lưới toạ độ, khung bản đồ, tên lưới, tỷ lệ bản đồ |
| 2 | (tenHC)\_rghcl | Line | Lớp ranh giới hành chính các cấp dạng line |
| 3 | (tenHC)\_tkkl | Line | Lớp ranh giới tiểu khu, khoảnh dạng line |
| 4 | (tenHC)\_cnl | Line | Lớp ranh giới ba loại rừng |
| 5 | (tenHC)\_cql | Line | Lớp ranh giới chủ quản lý |
| 6 | (tenHC)\_gth | Line | Lớp mạng lưới giao thông |
| 7 | (tenHC)\_tv1 | Line | Lớp mạng lưới thuỷ văn 1 nét |
| 8 | (tenHC)\_dh1 | Line | Lớp đường bình độ cái (50, 100m), phải có giá độ cao cho từng đường bình độ |
| 9 | (tenHC)\_dh2 | Line | Lớp đường bình độ con (20, 10m) ), phải có giá độ cao cho từng đường bình độ |
| ***D*** | ***Các lớp Vùng*** | ***Các lớp bản đồ dạng vùng*** | |
| 1 | (tenHC)\_tv2 | Polygon | Lớp mạng lưới thuỷ văn 2 nét |
| 2 | (tenHC)\_runght | Polygon | Lớp lô trạng thái rừng (bản đồ chuyên đề) |
| 3 | (tenHC)\_rungkk | Polygon | Lớp lô kiểm kê rừng (bản đồ chuyên đề) |
| 4 | (tenHC)\_tkkp | Polygon | Lớp vùng tiểu khu, khoảnh |
| 5 | (tenHC)\_cqlp | Polygon | Lớp vùng hiện trạng chủ quản lý |
| 6 | (tenHC)\_cnrp | Polygon | Lớp vùng 3 loại rừng |
| 7 | (tenHC)\_hcp | Polygon | Lớp vùng hành chính Tỉnh, huyện, xã |
| 8 | (tenHC)\_bo | Polygon | Lớp đường bo theo quy định mục 7.7 |
| 9 | (tenHC)\_chudan1 | text | Theo hướng dẫn ghi chú mục 6.5 của quy định này |
| 10 | (tenHC)\_chudan2 | Line, point, polygon | Theo hướng dẫn ghi chú mục 6.5 của quy định này |
| 11 | (tenHC)\_Phaply | Line, text | Xác nhận pháp lý của chính quyền địa phương |

*Các lớp bản đồ được sắp xếp trong Layout theo thứ tự từ trên xuống dưới theo bảng 2 ở trên: Lớp* Text – Lớp Point – Lớp Line – Lớp vùng.

Các lớp sau không tham gia biên tập Layout: (tenHC)\_hcp, (tenHC)\_tkkp, (tenHC)\_cqlp, (tenHC)\_cnrp.

# IV. QUY ĐỊNH NộI DUNG CÁC LỚP BẢN ĐỒ TRONG BIÊN TẬP BẢNĐỒ THÀNH QUẢ

Tuỳ từng cấp xây dựng bản đồ mà nội dung bản đồ nền cần thể hiện chi tiết khác nhau: ở tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000, 1:25.000, cần thể hiện đầy đủ và chi tiết. Ở tỷ lệ1:50.000; 1:100.000 – cần lược bỏ những yếu tố nhỏ, cụ thể như sau:

*Bảng 03:Hiển thị nội dung bản đồ*

| **Đơn vị xây dựng**  **Nội dung** | **Cấp xã** | **Cấp huyện** | **Cấp tỉnh** | **Toàn quốc** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| ***Các lớp bản đồ dạng đường (line)*** | | | |  |
| - Ranh giới quốc gia | x | x | x | x |
| - Ranh giới tỉnh | x | x | x | x |
| - Ranh giới huyện | x | x | x | x |
| - Ranh giới xã | x | x | x |  |
| - Ranh giới tiểu khu | x | x |  |  |
| - Ranh giới lâm trường, phân trường (nếu có) | x |  |  |  |
| - Ranh giới khoảnh | x |  |  |  |
| - Ranh giới 3 loại rừng | x | x | x |  |
| - Thuỷ văn một nét | Thể hiện đầy đủ | Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ | Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ |  |
| - Giao thông |  |  |  |  |
| + Đường sắt | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ |
| + Các loại đường giao thông khác | Thể hiện đầy đủ | Quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện | Quốc lộ, tỉnh lộ | Quốc lộ |
| - Đường bình độ | Thể hiện đầy đủ | Đường bình độ cái (50m) | Đường bình độ cái (100m) | Đường bình độ cái (500m) |
| ***Các lớp bản đồ dạng vùng (polygon)*** | | | |  |
| Ranh giới lô hiện trạng rừng | Thể hiện đầy đủ | (chỉ thể hiện màu trạng thái rừng) | (chỉ thể hiện màu trạng thái rừng) | (chỉ thể hiện màu trạng thái rừng) |
| Ranh giới lô kiểm kê rừng | x | Màu Tr\_thai, RG chủ QL | Màu Tr\_thai, RG nhóm chủ QL |  |
| Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ | Thể hiện đầy đủ |
| Ranh giới thửa(Chủ QL) | x | Chỉ thể hiện Rg nhóm chủ QL | Chỉ thể hiện màu trạng thái rừng | RG chủ QL nhóm II |
| ***Các lớp bản đồ dạng text*** | | | |  |
| - Tên đơn vị hành chính các cấp | x | x | Tên xã, huyện | Tên tỉnh, huyện |
| - Tên địa danh | x | x | Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn | Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn |
| - Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp | x | x | x | x |
| - Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao | x | Đường bình độ cái, một số đỉnh | Đường bình độ cái, một số đỉnh | Đường bình độ cái, một số đỉnh |
| Thông tin về lô trạng thái (\*) | x |  |  |  |
| ***Các lớp bản đồ dạng điểm*** | | | |  |
| - Lớp điểm độ cao | x | Trên một số đỉnh núi, đồi | Trên một số đỉnh núi | Trên một số đỉnh núi lớn |
| - Lớp các loại điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện… | x | x | Điểm UB xã, huyện, tỉnh | Điểm UB huyện, tỉnh |
| Diện tích lô nhỏ nhất | * 0.5 ha: rùng tự nhiên * 0.2 ha: rừng trồng | **1 ha** | **2 ha** | **4 ha** |

(x) Những nội dung cần thể hiện trên bản đồ hiện trạng và bản đồ kiểm kê rừng.

(\*) Đối với bản đồ hiện trạng rừng cấp xã cần thể hiện đầy đủ thông tin về lô trạng thái rừng như số hiệu lô, loại đất loại rừng, diện tích.

Ví dụ:

Shiệu lô – LDLR

diện tích

Trong trường hợp lô có diện tích nhỏ hơn 0.5 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/10 000 và 1 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/25 000, những lô này không đủ để hiển thị các yếu tố trên thì chỉ ghi số hiệu lô, kèm theo bảng ghi chú các thông tin trên theo khoảnh, tiểu khu, loại đất, loại rừng và diện tích, các thông tin này phải được sắp xếp theo thứ tự thống nhất (Từ A đến Z, từ nhỏ đến lớn). Bảng này được bố trí tại những khoảng trống trong tờ bản đồ, hoặc phía dưới, hoặc bên phải khung của tờ bản đồ.

Loại đất loại rừng(LDLR) ghi theo các bảng ký hiệu cho các loại bản đồthành quả dưới đây.

# V. QUY ĐỊNH CẤU TRÚC BẢNG, THÔNG TIN THUỘC TÍNH CÁC LỚP BẢN ĐỒ

1. *Bảng 04: Cấu trúc bảng thuộc tính:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Ghi chú** |
| 1 | ID | Integer |  |
| 2 | MA | Integer | *Mã phân loại lớp bản đồ* |
| 3 | Ten | Character (30) | *Ghi chú lớp bản đồ* |
| 4 | Value | Decimal (8,1) | *Chỉ áp dụng cho lớp đường bình độ và lớp điểm độ cao* |

*b) Bảng 05: Thông tin thuộc tính*

| **Lớp bản đồ** | **Mã phân loại**  **(Type)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| **Các lớp dạng line** |  |  |
| Ranh giới quốc gia | 401 |  |
| Ranh giới tỉnh | 402 |  |
| Ranh giới huyện | 403 |  |
| Ranh giới xã | 404 |  |
| Ranh giới tiểu khu | 405 |  |
| Ranh giới khoảnh | 406 |  |
| Ranh giới lâm trường, phân trường | 407 |  |
| Ranh giới 3 loại rừng | 408 |  |
| Đường quốc lộ | 501 |  |
| Đường tỉnh lộ | 502 |  |
| Đường huyện lộ | 503 |  |
| Đường liên xã | 504 |  |
| Đường thôn xóm | 505 |  |
| Đường đất lớn | 506 |  |
| Đường mòn | 507 |  |
| Đường sắt | 508 |  |
| Đường bình độ cái | 601 |  |
| Đường bình độ con | 602 |  |
| Đường bình độ phụ | 603 |  |
| Sông suối 1 nét | 701 |  |
| Sông suối 1 nét theo mùa | 702 |  |
| Sông suối 2 nét | 703 |  |
| **Các lớp dạng text** |  |  |
| Tên làng bản | 1 |  |
| Tên núi | 2 |  |
| Tên sông | 3 |  |
| Tên đường | 4 |  |
| Giá trị điểm độ cao | 5 |  |
| Giá trị đường đồng mức | 6 |  |
| Số hiệu tiểu khu | 7 |  |
| Số hiệu khoảnh | 8 |  |
| Tên lâm trường, phân trường, Ban quản lý rừng... | 9 |  |
| Tên Xã | 10 |  |
| Tên Huyện | 11 |  |
| Tên Tỉnh | 12 |  |
| Tên Quốc Gia | 13 |  |
| Tên lô, trạng thái(loài cây đối với rừng trồng) | 14 |  |
| Diện tích, chức năng | 15 |  |
| Các loại ghi chú khác | 16 |  |
| **Các lớp dạng điểm(point)** |  |  |
| Điểm độ cao | 201 |  |
| Điểm ủy ban tỉnh | 202 |  |
| Điểm ủy ban huyện | 203 |  |
| Điểm ủy ban xã | 204 |  |
| Bệnh viện | 205 |  |
| Trạm xá | 206 |  |
| Đình, chùa, miếu | 207 |  |
| Các công trình tín ngưỡng khác | 208 |  |
| Nhà thờ | 209 |  |
| Trường học | 210 |  |
| Bưu điện | 211 |  |
| Các loại dạng điểm khác | 212 |  |
| **Các lớp dạng vùng** |  |  |
| Tỉnh | 101 |  |
| Huyện | 102 |  |
| Xã | 103 |  |
| Tiểu khu | 104 |  |
| Khoảnh | 105 |  |
| Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển | 106 |  |
| Đường bo1(bo đậm) | 107 |  |
| Đường bo2(bo nhạt) | 108 |  |

# VI. QUY ĐỊNH TRƯỜNG DỮ LIỆU CHO CÁC LỚP BẢN ĐỒ

### 1. Lớp bản đồ hiện trạng rừng

*Bảng 06: Trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng rừng cấp xã*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 3 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 7 | xa | Character | 30 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 8 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiểu khu |
| 9 | khoanh | Character | 5 | Số hiệu khoảnh |
| 10 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô trạng thái \*\* |
| 11 | thuad | Decimal | 5,0 | Số hiệu thửa đất theo hồ sơ địa chính |
| 12 | tobando | Character | 8 | Số hiệu tờ bản đồ địa chính |
| 13 | ddanh | Character | 25 | Địa danh, thôn bản |
| 14 | dtichbando | Decimal | 9,2 | Diện tích tính từ bản đồ |
| 15 | dtich | Decimal | 9,2 | Diện tích sau bình sai\*\*\* |
| 16 | ldlr | Character | 10 | Tên viết tắt L.đất, L.rừng theo quy định |
| 17 | maldlr | Decimal | 4,0 | Mã loại đất loại rừng |
| 18 | tenldlr | Character | 80 | Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định |
| 19 | namtr | Decimal | 5,0 | Năm trồng cho lô rừng trồng (nếu biết) |
| 20 | captuoi | Decimal | 5,0 | Cấp tuổi |
| 21 | mgo | Decimal | 7,1 | Trữ lượng gỗ (m3/ha) |
| 22 | mtn | Decimal | 9,3 | Số cây tre nứa (1000 cây/ha) |
| 23 | mgolo | Decimal | 9,1 | Trữ lượng gỗ của lô (m3) |
| 24 | mtnlo | Decimal | 9,3 | Số cây tre nứa của lô (1000 cây) |
| 25 | malr3 | Decimal | 1,0 | Mã 3 loại rừng(PH=1, DD=2, SX=3) |
| 26 | ghichu | Character | 100 | Ghi chú cho những lô đặc biệt |

\*Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2008 – Ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ thướng chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2008

\*\* Không đánh số hiệu lô cho đất ngoài lâm nghiệp như: Giao thông, sông suối, dân cư, nông nghiệp …v…v. Các loại đất khác này nằm trong đất quy hoạch cho lâm nghiệp thì đánh số hiệu lô (đất quy hoạch 3 ba loại rừng), và đánh số hiệu lô cho các lô rừng ngoài đất lâm nghiệp.

\*\*\* Nguyên tắc bình sai diện tích lô trạng thái: Lấy diện tích của tiểu khu đã được phê duyệt (Nếu có) hoặc số liệu diện tích tự nhiên của từng xã đã được phê duyệt theo chương trình kiểm kê đất đai năm 2010 của Bộ TNMT làm khống chế để bình sai cho diện tích từng lô trạng thái.

*Bảng 6a: Trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 3 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 7 | xa | Character | 30 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 8 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiểu khu |
| 9 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô trạng thái \*\* |
| 10 | dtichbando | Decimal | 9,2 | Diện tích tính từ bản đồ |
| 11 | ldlr | Character | 10 | Tên viết tắt L.đất, L.rừng theo quy định |
| 12 | maldlr | Decimal | 4,0 | Mã loại đất loại rừng |
| 13 | tenldlr | Character | 80 | Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định |
| 14 | ghichu | Character | 100 | Ghi chú cho những lô đặc biệt |

*Bảng 6b: Trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 3 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 7 | xa | Character | 30 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 8 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô trạng thái \*\* |
| 9 | dtichbando | Decimal | 9,2 | Diện tích tính từ bản đồ |
| 10 | ldlr | Character | 10 | Tên viết tắt L.đất, L.rừng theo quy định |
| 11 | maldlr | Decimal | 4,0 | Mã loại đất loại rừng |
| 12 | tenldlr | Character | 80 | Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định |
| 13 | ghichu | Character | 100 | Ghi chú cho những lô đặc biệt |

*Bảng 6c: Trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng rừng toàn quốc*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 3 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 7 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô trạng thái \*\* |
| 8 | dtichbando | Decimal | 9,2 | Diện tích tính từ bản đồ |
| 9 | ldlr | Character | 10 | Tên viết tắt L.đất, L.rừng theo quy định |
| 10 | maldlr | Decimal | 4,0 | Mã loại đất loại rừng |
| 11 | tenldlr | Character | 80 | Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định |
| 12 | ghichu | Character | 100 | Ghi chú cho những lô đặc biệt |

## 

### 2. Lớp bản đồ hành chính (Polygon)

*Bảng 07: Trường dữ liệu cho lớp bản đồ hành chính*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 3 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 7 | xa | Character | 20 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |

### 3. Lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh (Polygon)

*Bảng 08a: Lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 2 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 3 | xa | Character | 20 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiểu khu |
| 5 | khoanh | Character | 5 | Số hiệu khoảnh |

### 4. Lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng (Polygon)

*Bảng 08b:Lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cột** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| 1 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 2 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 3 | xa | Character | 20 | Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiểu khu |
| 5 | khoanh | Character | 5 | Số hiệu khoảnh |
| 6 | Ma\_3lr | Integer |  | Mã quy hoạch 3 loại rừng (Bảng 10) |
| 7 | Ten\_3lr | Character | 30 | Tên loại quy hoạch 3 loại rừng |

Lớp ranh giới 3 loại rừng được xác định dựa trên kết quả của chương trình rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo chỉ thị 38 đã được hiệu chỉnh theo bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

### 5. Lớp bản đồ kiểm kê rừng

*Bảng 08c: Trường dữ liệu của lớp bản đồ kiểm kê rừng cấp xã*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | id | Decimal | 2,0 | Cột dự trữ |
| 3 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 4 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | xa | Character | 20 | Tên xãtheo quy định của Tổng cục thống kê |
| 7 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiêu khu |
| 8 | khoanh | Character | 5 | Số hiệu khoảnh |
| 9 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô |
| 10 | thuad | Decimal | 5,0 | Số hiệu thửa đất |
| 11 | tobando | Character | 8 | Số hiệu tờ bản đồ địa chính |
| 12 | ddanh | Character | 25 | Địa danh, thôn bản |
| 13 | dtich | Decimal | 9,2 | Diện tích |
| 14 | nggocr | Decimal | 2,0 | Nguồn gốc rừng |
| 15 | ldlr | Character | 10 | Loại đất loại rừng |
| 16 | maldlr | Decimal | 4,0 | Ký hiệu loại đất loại rừng |
| 17 | sldlr | Character | 15 | Ký hiệu loại đất loại rừng phụ |
| 18 | namtr | Decimal | 5,0 | Năm trồng |
| 19 | captuoi | Decimal | 5,0 | Cấp tuổi |
| 20 | ktan | Decimal | 2,0 | Số năm từ trồng đến khép tán |
| 21 | nggocrt | Decimal | 2,0 | Nguồn gốc rừng trồng |
| 22 | thanhrung | Decimal | 2,0 | Thành rừng=1, chưa thành rừng=2 |
| 23 | mgo | Decimal | 7,1 | Trữ lượng gỗ (m3/ha) |
| 24 | mtn | Decimal | 9,3 | Số cây tre nứa (1000 cây/ha) |
| 25 | mgolo | Decimal | 9,1 | Trữ lượng gỗ của lô (m3) |
| 26 | mtnlo | Decimal | 9,3 | Số cây tre nứa của lô (1000 cây) |
| 27 | lapdia | Decimal | 4,0 | Mã số điều kiện lập địa |
| 28 | malr3 | Decimal | 1,0 | Mã số 3 loại rừng |
| 29 | mdsd | Character | 20 | Mục đích sử dụng |
| 30 | mamdsd | Decimal | 3,0 | Mã số mục đích sử dụng |
| 31 | dtuong | Decimal | 2,0 | Mã số đối tượng sử dụng |
| 32 | churung | Character | 30 | Tên chủ rừng |
| 33 | machur | Decimal | 5,0 | Mã số của chủ rừng |
| 34 | trchap | Decimal | 2,0 | Mã số tình trạng tranh chấp |
| 35 | quyensd | Decimal | 2,0 | Mã số tình trạng sử dụng |
| 36 | thoihansd | Decimal | 5,0 | Năm hết hạn sử dụng đất |
| 37 | khoan | Decimal | 2,0 | Mã số tình trạng khoán |
| 38 | nqh | Decimal | 2,0 | Mã số tình trạng ngoài quy hoạch |
| 39 | nguoink | Character | 20 | Tên người nhận khoán |
| 40 | nguoitrch | Character | 20 | Tên người tranh chấp |
| 41 | mangnk | Decimal | 4,0 | Mã số người nhận khoán |
| 42 | mangtrch | Decimal | 4,0 | Mã số người tranh chấp |
| 43 | ngsinh | Decimal | 2,0 | Mã số tình trạng nguyên sinh |
| 44 | Kd | Decimal | 8,1 | Toạ độ X (mét từ kinh tuyến trục) |
| 45 | Vd | Decimal | 9,1 | Toạ độ Y (mét từ xích đạo) |
| 46 | Capkd | Decimal | 5,0 | Cấp kinh độ |
| 47 | Capvd | Decimal | 5,0 | Cấp vĩ độ |
| 48 | locu | Character | 6,0 | Tên lô lúc kiểm kê ở xã |
| 49 | vitrithua | Interger |  | Vị trí thửa so với thực địa (Mục V phụ lục 1) |
| 50 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 51 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |

Ý nghĩa của ký hiệu về các thuộc tính như sau:

(1) TT là cột ghi thứ tự các lô kiểm kê rừng, chúng được đánh số từ 1 đến n, trong đó n là tổng số lô kiểm kê rừng.

(2) id là cột dự trữ để ghi các thông tin trung gian trong quá trình xử lý dữ liệu.

(3) matinh là cột ghi mã số của tỉnh, (ví dụ mã số của Bắc Kạn là 6, của tỉnh Hà Tĩnh là 42). Mã số của tỉnh, huyện, xã bất kỳ được tra trong hợp phần "Hướng dẫn" của phần mềm này hoặc trong các văn bản quy định của Tổng cục Địa chính.

(4) mahuyen là cột ghi mã số của huyện.

(5) maxa là cột ghi mã số của xã.

(6) xa là cột ghi tên xã. Tên xã được ghi chuẩn theo quy định của Tổng cục thống kê . Các xã mới có thể được tách, nhập, chỉnh sửa bằng chức năng hướng dẫn của phần mềm này.

(7) tk là cột ghi ký hiệu tiểu khu, trong một tỉnh thì ký hiệu tiểu khu không trùng nhau.

(8) khoanh là cột ghi ký hiệu của khoảnh, trong mỗi tiểu khu ký hiệu khoảnh không trùng nhau.

(9) lo là cột ghi ký hiệu lô kiểm kê rừng, trong mỗi khoảnh thì ký hiệu các lô kiểm kê rừng không trùng nhau.

(10) thuad là cột ghi số hiệu của thửa đất (nếu có), mỗi chủ rừng có thể có 1 hoặc nhiều thửa đất (hay mảnh đất) trên mỗi thửa đất của một chủ rừng có một hoặc nhiều lô kiểm kê rừng. Thông tin về số hiệu thửa đất được ghi để tham khảo trong khi sử dụng cơ sở dữ liệu, ở những nơi chưa có bản đồ giao đất lâm nghiệp thì cũng không có thông tin về thửa đất.

(11) tobando là cột ghi số hiệu tờ bản đồ địa chính của lô rừng.

(12) ddanh là cột ghi tên thôn bản của lô kiểm kê rừng.

(13) dtich là cột ghi diện tích lô kiểm kê rừng. Diện tích của một lô kiểm kê rừng được ghi theo đơn vị hecta và có 2 số thập phân. Diện tích của một lô rừng có thể được xác định bằng hecta qua hàm Area của phần mềm MAPINFO.

(14) nggocr là cột ghi mã số loại rừng, có ba loại rừng theo nguồn gốc với mã số như sau:

*Bảng 09a*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn gốc rừng** | **Mã số của nguồn gốc rừng** |
| 1 | Rừng tự nhiên | 1 |
| 2 | Rừng trồng | 2 |
| 3 | Đất chưa có rừng | 3 |

(15) ldlr là cột ghi ký hiệu trạng thái rừng và đất không có rừng (loại đất loại rừng) theo thông tư 34. Mỗi trạng thái rừng có một ký hiệu riêng thống nhất trên quy mô cả nước.

(16) maldlr là cột ghi mã số của trạng thái rừng, mã số của các trạng thái rừng được ghi trong phụ biểu 3.

(17) sldlr là cột ghi ký hiệu loại đất loại rừng phụ cho loại đất loại rừng là rừng trồng, thường ghi theo tên loài cây hoặc nhóm loài cây trồng trong lô kiểm kê rừng.

(18) namtr là cột ghi năm trồng rừng cho lô kiểm kê là rừng trồng.

(19) captuoi là cột ghi số năm trung bình của một cấp tuổi của cây trồng chính trong lô kiểm kê.

(20) ktan là cột ghi số năm trung bình từ khi trồng đến khi rừng khép tán cho lô rừng trồng.

(21) nggocrt là cột ghi mã số nguồn gốc rừng trồng, có ba nguồn gốc rừng trồng với mã số như sau:

*Bảng 09b*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn gốc rừng** | **Mã số của nguồn gốc rừng trồng** |
| 1 | Trồng trên đất chưa có rừng | 1 |
| 2 | Trồng trên đất đã có rừng | 2 |
| 3 | Tái sinh chồi từ rừng trồng | 3 |

(22) thanhrung là cột ghi mã số tình trạng thành rừng, có 2 mã số thành rừng như sau:

*Bảng 09c*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình trạng thành rừng** | **Mã số thành rừng** |
| 1 | Đã thành rừng | 1 |
| 2 | Chưa thành rừng | 2 |

(23) mgo là cột ghi trữ lượng gỗ cây đứg cho lô kiểm kê rừng tính theo đơn vị m3/ha.

(24) mtn là là cột ghi trữ lượng tre, nứa, cau dừa cho lô kiểm kê rừng tính theo đơn vị 1000cây/ha. Một lô kiểm kê rừng có thể có cả trữ lượng gỗ và cả trữ lượng tre nứa.

(25) mgolo là cột ghi trữ lượng gỗ cây đứng của lô rừng, tính bằng đơn vị m3/lô.

(26) mtnlo là cột ghi trữ lượng tre nứa của lô rừng, tính bằng đơn vị 1000 cây/lô.

(27) lapdia là cột ghi mã số của điều kiện lập địa của lô kiểm kê rừng. Có những dạng lập địa sau.

*Bảng 09d*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số** | **Ký hiệu** | **Tên lập địa** |
| 1 | 1 | NDAT | Núi đất |
| 2 | 2 | NDA | Núi đá |
| 3 | 3 | NM | Ngập mặn |
| 4 | 4 | NP | Ngập phèn |
| 5 | 5 | NG | Ngập ngọt |
| 6 | 6 | CAT | Bãi cát |

(28) malr3 là cột ghi mã số của loại rừng theo mục đích sử dụng của lô kiểm kê rừng, có 3 loại rừng theo mục đích sử dụng với mã số sau.

*Bảng 09đ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Mã số của loại rừng** |
| 1 | Phòng hộ | 1 |
| 2 | Đặc dụng | 2 |
| 3 | Sản xuất | 3 |

(29) mdsd là cột ghi ký hiệu mục đích sử dụng của lô kiểm kê rừng, có 12 mục đích sử dụng đất với ký hiệu và mã số ghi trong bảng sau.

*Bảng 09e*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục đích sử dụng** | **Ký hiệu** | **Mã số mục đích sử dụng** |
| 1 | Phòng hộ đầu nguồn | PHDN | 1 |
| 2 | Phòng hộ chắn sóng | PHCS | 2 |
| 3 | Phòng hộ chắn cát | PHCC | 3 |
| 4 | Phòng hộ môi trường | PHMT | 4 |
| 5 | Vườn quốc gia | VQG | 5 |
| 6 | Bảo tồn thiên nhiên | BTTN | 6 |
| 7 | Nghiên cứu khoa học | NCKH | 7 |
| 8 | Rừng lịch sử VHCQ | VHCQ | 8 |
| 9 | Gỗ lớn | SXGL | 9 |
| 10 | Gỗ nhỏ | SXGN | 10 |
| 11 | Tre nứa | SXTN | 11 |
| 12 | Mục đích sản xuất khác | MDK | 12 |

(30) mamdsd là cột ghi mã số mục đích sử dụng của lô kiểm kê rừng (theo bảng trên)

(31) dtuong là cột ghi mã số đối tượng sử dụng đất của lô kiểm kê rừng. Có 11 đối tượng sử dụng đất như sau.

*Bảng 09f*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng sử dụng** | **Ký hiệu đối tượng sử dụng** | **Mã số đối tượng sử dụng** |
| 1 | Hộ gia đinh, cá nhân | HGD | 1 |
| 2 | Cộng đồng | CD | 2 |
| 3 | UBND xã | UBNDX | 3 |
| 4 | Ban quản lý rừng phòng hộ | BQLRPH | 4 |
| 5 | Lâm trường QD | LTQD | 5 |
| 6 | Công ty LN | CTLN | 6 |
| 7 | Doanh nghiệp tư nhân | DNTN | 7 |
| 8 | Doanh nghiệp N ngoài | DNNN | 8 |
| 9 | Đối tượng khác | KHAC | 9 |
| 10 | Ban quản lý rừng đặc dụng | BQLRDD | 10 |
| 11 | Các đơn vị vũ trang | DVVT | 11 |

(32) churung là cột ghi tên chủ rừng hoặc tên nhóm chủ rừng của lô kiểm kê rừng.

(33) machur là cột ghi mã số của chủ rừng. Mỗi chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng nhóm I trong một xã có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm I có thể là số thứ tự của chủ rừng nhóm I trong từng xã.

Mỗi chủ rừng nhóm II trong một tỉnh có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm II có diện tích nằm gọn trong tỉnh được xác định bằng cách cộng số thứ tự của chủ rừng đó trong danh sách chủ rừng lớn của tỉnh với 9000.

Mỗi chủ rừng nhóm II có diện tích nằm trên nhiều tỉnh có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm II có diện tích nằm trên nhiều tỉnh được xác định bằng cách cộng số thứ tự chủ rừng này với 9500.

(34) trchap là cột ghi mã số của tình trạng tranh chấp của lô kiểm kê rừng, có hai tình trạng tranh chấp với mã số như sau.

*Bảng 09g*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình trạng tranh chấp** | **Mã số tình trạng tranh chấp** |
| 1 | Tranh chấp | 1 |
| 2 | Không tranh chấp | 2 |

(35) quyensd là cột ghi mã số về tình trạng quyền sử dụng đất của lô kiểm kê rừng có 4 tình trạng quyền sử dụng đất với mã số sau.

*Bảng 09h*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình trạng quyền sử dụng đất** | **Mã số** |
| 1 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 | 1 |
| 2 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 | 2 |
| 3 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác | 3 |
| 4 | Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 4 |

(46) thoihansd là cột ghi năm hết hạn sử dụng của lô rừng đối với chủ rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu trong giấy không ghi thời hạn sử dụng thì thời hạn sử dụng được ghi là 2100.

(37) khoan là cột ghi mã số về tình trạng khoán bảo vệ của lô kiểm kê rừng thuộc chủ rừng nhóm II. Có hai tình trạng khoán với mã số như sau:

*Bảng 09i*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình trạng khoán** | **Mã số tình trạng khoán** |
| 1 | Nhận khoán | 1 |
| 2 | Không nhận khoán | 2 |

(38) nqh là cột ghi mã số về tình trạng quy hoạch của lô kiểm kê rừng. Có hai tình trạng ngoài quy hoạch với mã số 0 ghi cho lô rừng nằm trong ranh giới quy hoạch ba loại rừng và mã số 1 ghi cho lô rừng nằm ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng.

(39) nguoink là cột ghi tên người/hộ hoặc nhóm hộ nhận khoán bảo vệ lô rừng.

v40) nguoitrch là cột ghi tên người tranh chấp không có chứng nhận quyền sử dụng, hoặc không được ưu tiên trong thống kê.

(41) mangnk là cột ghi mã số của người nhận khoán. Mỗi chủ nhận khoán có mã số riêng không trùng với mã số của chủ nhận khoán khác trong cùng một chủ rừng giao khoán.

(42) mangtrch là cột ghi mã số của người tranh chấp. Mỗi người tranh chấp có mã số riêng không trùng với mã số của người tranh chấp khác trong cùng một xã.

(43) ngsinh là cột ghi mã số tình trạng nguyên sinh. Nếu là rừng nguyên sinh thì mã số là 1, nếu không phải là rừng nguyên sinh thì mã số là 2.

(44) kd là cột ghi kinh độ của tâm lô kiểm kê rừng (update từ phần mềm GIS).

(45) vd là cột ghi vĩ độ của tâm lô kiểm kê rừng (update từ phần mềm GIS).

(46) capkd là cột ghi cấp kinh độ (phần mềm tự tính). Cấp kinh độ và cấp vĩ độ được sử dụng để phần mềm thực hiện chức năng tự động điền số hiệu cho các lô kiểm kê rừng.

(47) capvd là cột ghi cấp vĩ độ (phần mềm tự tính).

(48) locu là cột ghi tên lô theo phiếu kiểm kê rừng.

Lớp ranh giới chủ quản lý được lấy từ bản đồ giao đất giao rừng chồng xếp lên bản đồ hiện trạng, sau đó tiến hành gộp ghép những lô có diện tích nhỏ, làm sạch những lỗi của dữ liệu bản đồ.

\*Nguyên tắc bình sai diện tích lô kiểm kê: Lấy diện tích của tiểu khu đã được phê duyệt (Nếu có) hoặc số liệu diện tích tự nhiên của từng xã đã được phê duyệt theo chương trình kiểm kê đất đai năm 2010 của Bộ TNMT làm khống chế để bình sai cho diện tích từng lô kiểm kê.

*Bảng 10a: Trường dữ liệu của lớp bản đồ kiểm kê rừng cấp huyện*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | id | Decimal | 2,0 | Cột dự trữ |
| 3 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 7 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 8 | xa | Character | 20 | Tên xãtheo quy định của Tổng cục thống kê |
| 9 | tk | Character | 10 | Số hiệu tiêu khu |
| 10 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô |
| 11 | thuad | Decimal | 5,0 | Số hiệu thửa đất |
| 12 | dtich | Decimal | 9,2 | Diện tích tính theo bản đồ |
| 13 | ldlr | Character | 10 | Loại đất loại rừng |
| 14 | maldlr | Decimal | 4,0 | Ký hiệu loại đất loại rừng |
| 15 | sldlr | Character | 15 | Ký hiệu loại đất loại rừng phụ |
| 16 | churung | Character | 30 | Tên chủ rừng |
| 17 | machur | Decimal | 5,0 | Mã số của chủ rừng |

*Bảng 10b: Trường dữ liệu của lớp bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | id | Decimal | 2,0 | Cột dự trữ |
| 3 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 7 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 8 | xa | Character | 20 | Tên xãtheo quy định của Tổng cục thống kê |
| 9 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô |
| 10 | thuad | Decimal | 5,0 | Số hiệu thửa đất |
| 11 | dtich | Decimal | 9,2 | Diện tích tính theo bản đồ |
| 12 | ldlr | Character | 10 | Loại đất loại rừng |
| 13 | maldlr | Decimal | 4,0 | Ký hiệu loại đất loại rừng |
| 14 | sldlr | Character | 15 | Ký hiệu loại đất loại rừng phụ |
| 15 | churung | Character | 30 | Tên chủ rừng |
| 16 | machur | Decimal | 5,0 | Mã số của chủ rừng |

*Bảng 10c: Trường dữ liệu của lớp bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu trường** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 2 | id | Decimal | 2,0 | Cột dự trữ |
| 3 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 6 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 7 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 8 | lo | Character | 5 | Số hiệu lô |
| 9 | thuad | Decimal | 5,0 | Số hiệu thửa đất |
| 10 | dtich | Decimal | 9,2 | Diện tích tính theo bản đồ |
| 11 | ldlr | Character | 10 | Loại đất loại rừng |
| 12 | maldlr | Decimal | 4,0 | Ký hiệu loại đất loại rừng |
| 13 | sldlr | Character | 15 | Ký hiệu loại đất loại rừng phụ |
| 14 | churung | Character | 30 | Tên chủ rừng |
| 15 | machur | Decimal | 5,0 | Mã số của chủ rừng |

### 

### 6. Lớp bản đồ hiện trạng chủ quản lý (Polygon)

*Bảng 11: Trường dữ liệu cho lớp hiện trạng chủ quản lý*

| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Độ rộng** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
|  | TT | Decimal | 7,0 | Số thứ tự |
| 1 | matinh | Decimal | 4,0 | Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê \* |
| 2 | mahuyen | Decimal | 4,0 | Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 3 | maxa | Decimal | 6,0 | Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 4 | tinh | Character | 30 | Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê |
| 5 | huyen | Character | 30 | Tên huyện theo quy định của Tổng cục T. kê |
| 6 | xa | Character | 30 | Tên xãtheo quy định của Tổng cục thống kê |
| 7 | ddanh | Character | 30 | Tên thôn, bản, xóm, đội sản xuất |
| 9 | tkhu | Character | 10 | Số hiệu tiểu khu |
| 10 | khoanh | Character | 10 | Số hiệu khoảnh |
| 11 | ttcql | Integer |  | Thứ tự chủ quản lý trong xã (Thay mã CQL) |
| 12 | loaicql | Character | 40 | Ghi loại chủ quản lý theo phụ lục 1 |
| 13 | tencql | Character | 40 | Tên chủ quản lý |
| 14 | malcql | Integer |  | Mã loại CQL, theo mục I, phụ lục 1 |
| 15 | tobando | Character | 10 | Số hiệu tờ bản đồ theo hồ sơ địa chính |
| 16 | thuad | Character | 10 | Số hiệu thửa đất theo hồ sơ địa chính |
| 17 | dtichhsdc | Decimal | 15,2 | Diện tích thửa theo hồ sơ địa chính |
| 18 | cn | Character | 10 | Chức năng rừng: PH, DD, SX |
| 19 | ghichu | Character | 100 | Ghi chú cho những thửa đặc biệt |

### 7. Lớp bản đồ thủy văn 2 nét (Sông đôi)

*Bảng 12:Lớp bản đồ các sông đôi, hồ, ao*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Ghi chú** |
| 1 | ID | Integer |  |
| 2 | Ma | Integer | Mã = 2 |
| 3 | Ten | Character (30) | Tên sông |

# VII. QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY BẢN ĐỒ THÀNH QUẢ

### 1. Bố cục bản đồ thành quả

#### 1.1. Bản đồ thành quả cấp xã

* Tiêu đề của bản đồ: Được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp xem quy định tại bảng 24.
* Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của xã nằm trong huyệnvà ký hiệu chỉ hướng Bắc.Tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô kư duyệt, tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Ghi chú phía trái bên dưới khung: Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trục, độ rộng múi chiếu.

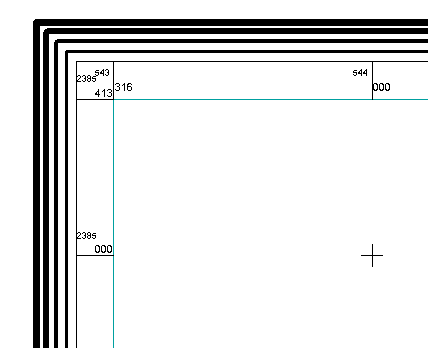
Ví dụ:

Bản đồ được xây dựng từ giải đoán ảnh vệ tinh Spot 5 năm 2010

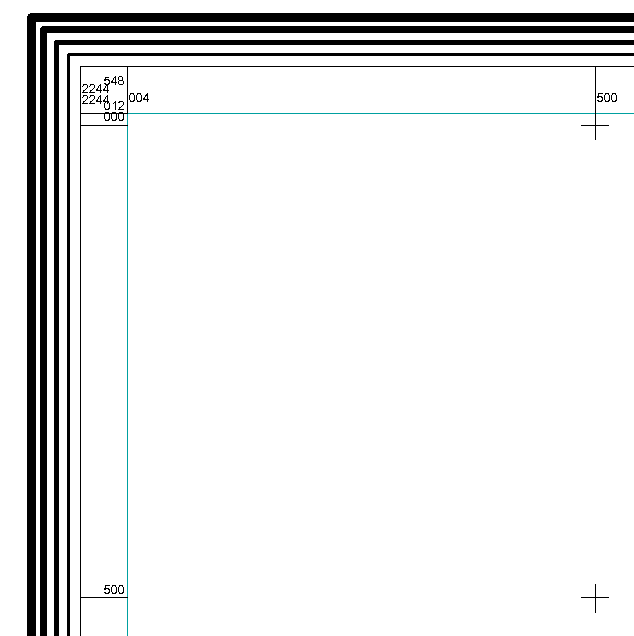
Trên nền bản đồ địa chính cơ sở tỉnh Bắc Kạn tỷ lệ:1/10.000

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106o30’, múi 3 độ

* Ghi chú giữa bên dưới khung : Tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ bản đồ
* Ghi chú phía phải bên dưới khung:
* Cơ quan xây dựng bản đồ:
* Điều tra thực địa: Tháng, năm
* Hoàn thành: Tháng, năm
* Lưới tọa độ kẻ liền, mã màu J6, lực nét 0.2 points, khoảng cách của lưới tọa độ đối với bản đồ tỷ lệ 1/10 000 là 1000m, đối với bản đồ tỷ lệ 1/5 000 là 500m
* Khung bản đồ tỷ lệ 1/10 000 kẻ theo mẫu sau:



* Khung bản đồ tỷ lệ 1/5 000 kẻ theo mẫu sau:



#### 1.2. Bản đồ thành quả cấp huyện

* Tiêu đề của bản đồ: Được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp xem quy định tại bảng 24.
* Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của huyện năm trong tỉnh và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô ký duyệt, tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Ghi chú phía trái bên dưới khung: Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trục, độ rộng múi chiếu

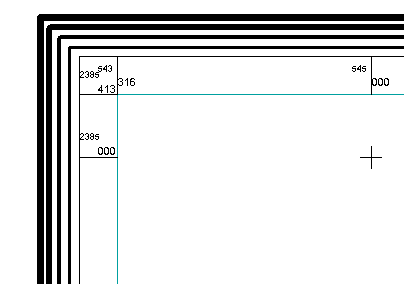
Ví dụ:

Bản đồ được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng rừng cấp xã

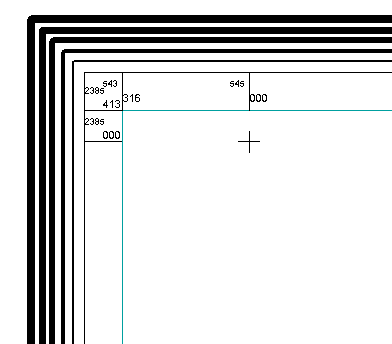
Bản đồ nền tổng hợp từ bản đồ nền hiện trạng rừng cấp xã

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106o30’, múi 3 độ

* Ghi chú giữa bên dưới khung : Tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ bản đồ
* Ghi chú phía phải bên dưới khung:
* Cơ quan xây dựng bản đồ:
* Điều tra thực địa: Tháng, năm
* Hoàn thành: Tháng, năm
* Lưới tọa độ kẻ liền, mã màu J6, lực nét 0.2 points, khoảng cách của lưới tọa độ đối với bản đồ tỷ lệ 1/25 000 là 2500m, đối với bản đồ tỷ lệ 1/50 000 là 5000m
* Khung bản đồ tỷ lệ 1/25 000 kẻ theo mẫu sau:



* Khung bản đồ tỷ lệ 1/50 000 kẻ theo mẫu sau:



#### 1.3. Bản đồ thành quả cấp tỉnh

* Tiêu đề của bản đồ: Được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp xem quy định tại bảng 24.
* Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của tỉnh nằm trong lãnh thổ quốc gia và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô ký duyệt, tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp .
* Ghi chú phía trái bên dưới khung: Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trục, độ rộng múi chiếu

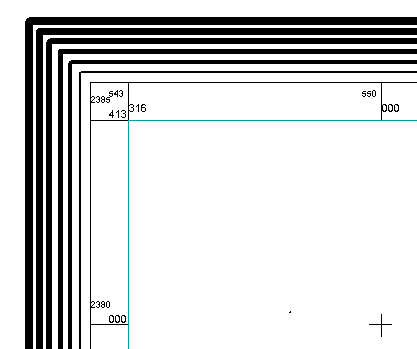
Ví dụ:

Bản đồ được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện

Bản đồ nền tổng hợp từ bản đồ nền hiện trạng rừng cấp huyện

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106o30’, múi 3 độ

* Ghi chú giữa bên dưới khung : Tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ bản đồ
* Ghi chú phía phải bên dưới khung:
* Cơ quan xây dựng bản đồ:
* Điều tra thực địa: Tháng, năm
* Hoàn thành: Tháng, năm
* Lưới tọa độ kẻ liền, mã màu J6, lực nét 0.2 points, khoảng cách của lưới tọa độ đối với bản đồ tỷ lệ 1/100 000 là 10km
* Khung bản đồ tỷ lệ 1/100 000 kẻ theo mẫu sau:



(Khung bản đồ các cấp có thể dùng tool kẻ khung tự động)

### 2. Hệ thống ký hiệu cho bản đồ thành quả

* Hệ thống k***‎***ý dạng đường (polyline) được thiết kế trên một file pen
* Hệ thống k***‎***ý hiệu dạng điểm được thiết kế trong thư mục Custsymb
* Hệ thống k***‎***ý hiệu và kiểu màu dạng vùng dùng theo hệ thống của MapInfo
* Phông chữ dùng phông ABC trên máy tính (phần mềm Mainfo không hỗ trợ phông Unicode)

#### 2.1.Ký hiệu dạng đường cho các loại bản đồ thành quả

*Bảng 13:Ký hiệu dạng đường cho bản đồ thành quả*

| **TT** | **Tên ký hiệu** | **Ký hiệu** | **Kiểu ký hiệu /Màu trong MapInfo** | **Lực nét: Points trong MapInfo** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/5.000, 1/10.000, 1/25.000** | **1/50.000 và 1/100.000** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Ranh giới Quốc gia |  | C30/D1 | 1 | 0.8 |
| 2 | Ranh giới tỉnh,TP trực thuộc TW |  | C31/D1 | 1.3 | 1 |
| 3 | Ranh giới huyện, Thị xã, TP trực thuộc tỉnh |  | D31/D1 | 1.5 | 1.2 |
| 4 | Ranh giới xã, phường, thị trấn |  | C6/D1 | 1.5 | 1.3 |
| 5 | Ranh giới lâm trường hoặc Cty lâm nghiệp |  | D30/D1 | 0.7 | 0.5 |
| 6 | Ranh giới phân trường (nếu có) |  | A31/D1 | 0.6 | 0.5 |
| 7 | Ranh giới vườn quốc gia |  | C9/D1 | 1 | 0.8 |
| 8 | Ranh giới khu bảo tồn, đặc dụng |  | C10/D1 | 1 | 0.8 |
| 9 | Ranh giới tiểu khu |  | B31/I1 | 1 | 0.8 |
| 10 | Ranh giới khoảnh |  | C28/D1 | 0.8 | 0.8 |
| 11 | Ranh giới thửa đất(Bđồ kiểm kê) |  | B2/J1 | 1 | 0.8 |
| 12 | Ranh giới lô trạng thái rừng, đất ... | ........................ | D1/D1 | 0.3 |  |
| 13 | Ranh giới rừng sản xuất |  | A9/G1 | 1 | 0.8 |
| 1 | Ranh giới rừng đặc dụng |  | A9/J1 | 1 | 0.8 |
| 15 | Ranh giới rừng phòng hộ |  | A9/E1 | 1 | 0.8 |
| 16 | Đường quốc lộ |  | A17/E1 | 1.7 | 1.5 |
| 17 | Đường tỉnh lộ |  | C16/E1 | 1.5 | 1.2 |
| 18 | Đường huyện lộ |  | B1/E1 | 1.5 | 1.2 |
| 19 | Đường liên xã |  | B1/E1 | 1.2 | 1 |
| 20 | Đường đất lớn |  | B1/E1 | 1 | 0.8 |
| 21 | Đường đất thôn xóm |  | C2/E1 | 1 | 0.8 |
| 22 | Đường mòn |  | B2/E1 | 0.8 | 0.6 |
| 23 | Đường sắt |  | C8/D1 | 1 | 0.8 |
| 24 | Đường goòng |  | D7/D1 | 1 | 0.8 |
| 25 | Đường vận xuất lâm sản | → −→ −→ | B32/D1 | 1 | 0.8 |
| 26 | Cáp lao gỗ |  | C32/D1 | 1 | 0.8 |
| 27 | Máng lao gỗ |  | A29/D1 | 1 | 0.8 |
| 28 | Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét |  | B1/J6 | 1 | 0.8 |
| 29 | Sông, suối có nước quanh năm |  | B1/J6 | 1 | 0.8 |
| 30 | Sông, suối có nước theo mùa |  | B2/J6 | 1 | 0.8 |
| 31 | Đập, Bờ đắp |  | C13/D1 | 1.5 | 1.2 |
| 32 | Đập tràn |  | C29/D1 | 1.2 | 1 |
| 33 | Bình độ cái |  | B1/C7 | 0.8 | 0.5 |
| 34 | Bình độ con |  | B1/C7 | 0.3 |  |
| 35 | Đường dây điện cao thế |  | A32/D1\* | 0.5 | 0.3 |

\*A32/Points 1.0: Ký hiệu dạng đường cột A, hàng 32; \* D1: Màu Cột D, hàng 1; Lực nét: 0.8mm khi in ra giấy;

Các đường ranh giới trùng nhau thì ưu tiên cho các đơn vị cấp cao đến cấp thấp,ví dụ thứ tự ưu tiên như sau: Quốc gia – Tỉnh - Huyện – Xã - Ranh giới ba loại rừng -Tiểu khu – Khoảnh – Thửa đất- lô

#### 2.2. Ký hiệu dạng điểm cho các loại bản đồ thành quả

*Bảng 14:Ký hiệu dạng điểm cho bản đồ thành quả*

| **TT** | **Tên ký hiệu** | **Kiểu ký hiệu** | **Thư mục ký hiệu trong MapInfo** | **Hàng, cột bảng ký hiệu/ Hàng, cột bảng màu** | **Chiều cao (Points trong MapInfo)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/5.000,**  **1/10.000 và 1/25.000** | **1/50.000 và 1/100.000** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Trụ sở Lâm trường, hoặc Cty lâm nghiệp |  | Custom Symbs | B1 | 18 | 12 |
| 2 | Trụ sở phân trường(nếu có) |  | Custom Symbs | C1 | 24 | 16 |
| 3 | Trụ sở đội sản xuất |  | Custom Symbs | D1 | 18 | 12 |
| 4 | Trụ sở tiểu khu |  | Custom Symbs | E1 | 18 | 12 |
| 5 | Vườn ươm |  | Custom Symbs | F1 | 24 | 16 |
| 6 | Bãi gỗ |  | Custom Symbs | G1 | 18 | 12 |
| 7 | Cơ sở chế biến lâm sản |  | Custom Symbs | H1 | 24 | 16 |
| 8 | Trạm cứu hoả |  | Custom Symbs | A2 | 24 | 16 |
| 9 | Chòi canh lửa |  | Custom Symbs | B2 | 36 | 24 |
| 10 | Trạm bảo vệ rừng |  | Custom Symbs | C2 | 36 | 24 |
| 11 | Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp |  | Custom Symbs | D2 | 36 | 24 |
| 12 | Ô, điểm  nghiên cứu rừng |  | Custom Symbs | E2\* | 48\* | 32 |
| 13 | Vườn thực vật |  | ESRI US Forestry1 | B19/M1 | 36 | 24 |
| 14 | Vườn động vật |  | ESRI US Forestry1 | B7/D1 | 36 | 24 |
| 15 | Trường học |  | Wing dings | G2/E1 | 14 | 12 |
| 16 | Trụ sở UBND tỉnh |  | Mapinfo Cartographic | E4/E1 | 24 | 18 |
| 17 | Trụ sở UBND huyện |  | Mapinfo Cartographic | G2/E1 | 18 | 14 |
| 18 | Trụ sở UBND xã |  | Mapinfo Cartographic | E2/D1 | 16 | 12 |
| 19 | Bệnh viện |  | Mapinfo Cartographic | B3/E1 | 24 | 16 |
| 20 | Trạm xá |  | Mapinfo Cartographic | C3/E1 | 24 | 16 |
| 21 | Nhà máy |  | Custom Symbs | B3 | 36 | 24 |
| 22 | Trạm thủy điện |  | Custom Symbs | C3 | 36 | 24 |
| 23 | Trạm nhiệt điện |  | Custom Symbs | D3 | 36 | 24 |
| 24 | Nhà thờ |  | Custom Symbs | C5 | 24 | 16 |
| 25 | Đền, chùa |  | Custom Symbs | E14\* | 36\*\*\* | 24 |
| 26 | Cầu |  | Mapinfo Cartographic | C6/D1 \*\*\* |  |  |
| 27 | Hang động , thắng cảnh |  | ERS v2 Infrastructure Stage 01 | C12/D1 | 36 | 24 |

\* Ký hiệu trong Custom Symbs của MapInfo E14: Cột E, hàng 14

\*\* 6 : Chiều cao 6 points khi in ra giấy tương ứng với các tỷ lệ

\*\*\* Ký hiệu cầu nằm trong hộp ký hiệu MapInfo Cartographic, Cột C, hàng 6; Màu Cột D, hàng 1. Kích cỡ của cầu tùy thuộc vào độ rộng sông suối để lựa chọncho phù hợp, góc xoay(Rotate) phụ thuộc vào hướng của cầu để lựa chọn.

#### 2.3. Ký hiệu màu trên bản đồ hiện trạng, kiểm kê rừng

*Bảng 15:Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng, kiểm kê rừng*

| **TT** | **Loại đất, loại rừng** | **K**‎**í hiệu**  **LĐLR trên bản đồ** | **Màu trong MapInfo** | **Pattern/**  **Foreground**  **trong MapInfo** | **Tỷ lệ màu (Red, Green, Blue)** | **Ghi chú** | **Mã LĐLR** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | ***Rừng nguyên sinh*** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu nguyên sinh | TXG1 |  | B1/H11 | 0/208/0 |  | 1 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB nguyên sinh | TXB1 |  | B1/G1 | 0/255/0 |  | 2 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu nguyên sinh | RLG1 |  | B1/F12 | 160/160/0 |  | 3 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB nguyên sinh | RLB1 |  | B1/F10 | 192/192/0 |  | 4 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu nguyên sinh | LKG1 |  |  | 255/80/90 |  | 5 |
| 6 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK TB nguyên sinh | LKB1 |  |  | 255/105/130 |  | 6 |
| 7 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu nguyên sinh | RKG1 |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 7 |
| 8 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB nguyên sinh | RKB1 |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 8 |
| 9 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu nguyên sinh | TXDG1 |  | B1/I11 | 0/208/104 |  | 9 |
| 10 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX TB nguyên sinh | TXDB1 |  | B1/I9 | 0/255/128 |  | 10 |
| 11 | Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nguyên sinh | RNM1 |  | B1/M7 | 112/112/255 |  | 11 |
| 12 | Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nguyên sinh | RNP1 |  | B1/N8 | 168/80/255 |  | 12 |
| 13 | Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt nguyên sinh | RNP1 |  | B1/N2 | 232/208/255 |  | 13 |
| **B** | ***Rừng thứ sinh*** | | | | | | |
| **I** | **Rừng gỗ lá rộng thường xanh** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu | TXG |  | B1/H11 | 0/208/0 |  | 14 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB | TXB |  | B1/G1 | 0/255/0 |  | 15 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo | TXN |  | B1/H5 | 144/255/144 |  | 16 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt | TXK |  | B1/H3 | 176/255/176 |  | 17 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX phục hồi | TXP |  | B1/G7 | 179/255/64 |  | 18 |
| **II** | **Rừng gỗ lá rộng rụng lá** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu | RLG |  | B1/F12 | 160/160/0 |  | 19 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB | RLB |  | B1/F10 | 192/192/0 |  | 20 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo | RLN |  | B1/F9 | 224/224/0 |  | 21 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt | RLK |  | B1/F8 | 240/240/0 |  | 22 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL phục hồi | RLP |  |  | 235/255/0 |  | 23 |
| **III** | ***Rừng gỗ lá kim*** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu | LKG |  |  | 255/80/90 |  | 24 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK TB | LKB |  |  | 255/105/130 |  | 25 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo | LKN |  |  | 255/134/144 |  | 26 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt | LKK |  |  | 255/154/144 |  | 27 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK phục hồi | LKP |  | B1/B3 | 255/176/176 |  | 28 |
| **IV** | ***Rừng hỗn giaogỗ câylá rộng lá kim*** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu | RKG |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 29 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB | RKB |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 30 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo | RKN |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 31 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt | RKK |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 32 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK phục hồi | RKP |  | B1/P4 | 255/160/208 |  | 33 |
| **V** | ***Rừng gỗ núi đá*** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu | TXDG |  | B1/I11 | 0/208/104 |  | 34 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX TB | TXDB |  | B1/I9 | 0/255/128 |  | 35 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo | TXDN |  | B1/I7 | 96/255/176 |  | 36 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt | TXDK |  | B1/I4 | 160/255/208 |  | 37 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX phục hồi | TXDP |  | B1/I2 | 208/255/232 |  | 38 |
| **VI** | ***Rừng ngập nước*** | | | | | | |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu | RNMG |  | B1/M7 | 112/112/255 |  | 39 |
| 2 | Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình | RNMB |  | B1/M5 | 144/144/255 |  | 40 |
| 3 | Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo | RNMN |  | B1/M3 | 192/192/255 |  | 41 |
| 4 | Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn phục hồi | RNMP |  | B1/M2 | 208/208/255 |  | 42 |
| 5 | Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu | RNPG |  | B1/N8 | 168/80/255 |  | 43 |
| 6 | Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình | RNPB |  | B1/N6 | 192/128/255 |  | 44 |
| 7 | Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo | RNPN |  | B1/N4 | 208/160/255 |  | 45 |
| 8 | Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn phục hồi | RNPP |  | B1/N3 | 216/176/255 |  | 46 |
| 9 | Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt | RNN |  | B1/N2 | 232/208/255 |  | 47 |
| **VI** | **Rừng tre nứa** | | | | | | |
| 1 | Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất | *TLU* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 48 |
| 2 | Rừng nứa tự nhiên núi đất | *NUA* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 49 |
| 3 | Rừng vầu tự nhiên núi đất | *VAU* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 50 |
| 4 | Rừng lồ ô tự nhiên núi đất | *LOO* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 51 |
| 5 | Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất | *TNK* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 52 |
| 6 | Rừng tre nứa tự nhiên núi đá | *TND* |  | B1/L2 | 208/224/255 |  | 53 |
| **VII** | ***Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất | HG1 |  | B1/O2 | 255/208/255 |  | 54 |
| 2 | Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất | HG2 |  | B1/ O2 | 255/208/255 |  | 55 |
| 3 | Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá | HGD |  | B1/ O2 | 255/208/255 |  | 56 |
| **VIII** | ***Rừng cau dừa*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Rừng cau dừa tự nhiên núi đất | CD |  | B1/M3 | 192/192/255 |  | 57 |
| 2 | Rừng cau dừa tự nhiên núi đá | CDD |  | B1/M3 | 192/192/255 |  | 58 |
| 3 | Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt | CDN |  | B1/M3 | 192/192/255 |  | 59 |
| **IX** | ***Rừng trồng (theo loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)*** |  |  |  | | |  |
| 1 | Rừng gỗ trồng núi đất | RTG |  | B1/D3 | 255/216/176 |  | 60 |
| 2 | Rừng gỗ trồng núi đá | RTGD |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 61 |
| 3 | Rừng gỗ trồng ngập mặn | RTM |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 62 |
| 4 | Rừng gỗ trồng ngập phèn | RTP |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 63 |
| 5 | Rừng gỗ trồng đất cát | RTC |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 64 |
| 6 | Rừng tre nứa trồng núi đất | RTTN |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 65 |
| 7 | Rừng tre nứa trồng núi đá | RTTND |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 66 |
| 8 | Rừng cau dừa trồng cạn | RTCD |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 67 |
| 9 | Rừng cau dừa trồng ngập nước | RTCDN |  | B1/D3 | 255/216/176 |  | 68 |
| 10 | Rừng cau dừa trồng đất cát | RTCDC |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 69 |
| 11 | Rừng trồng khác núi đất | RTK |  | B1/D5 | 255/192/128 |  | 70 |
| 12 | Rừng trồng khác núi đá | RTKD |  | B1/E4 | 255/228/144 |  | 71 |
| ***X*** | ***Đất chưa có rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp*** | | | | | | |
|  | **10.1. Đã trồng nhưng chưa thành rừng** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất đã trồng trên núi đất | DTR |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 72 |
| 2 | Đất đã trồng trên núi đá | DTRD |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 73 |
| 3 | Đất đã trồng trên đất ngập mặn | DTRM |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 74 |
| 4 | Đất đã trồng trên đất ngập phèn | DTRP |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 75 |
| 5 | Đất đã trồng trên đất ngập ngọt | DTRN |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 76 |
| 6 | Đất đã trồng trên bãi cát | DTRC |  | B1/D2 | 255/232/208 |  | 77 |
|  | **10.2. Có cây gỗ tái sinh** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất có cây gỗ tái sinh núi đất | DT2 |  | B22/H15 | 0/96/0 | 78 |
| 2 | Đất có cây gỗ tái sinh núi đá | DT2D |  | B22/H15 | 0/96/0 |  | 79 |
| 3 | Đất có cây gỗ tái sinh ngập mặn | DT2M |  | B22/H15 | 0/96/0 |  | 80 |
| 4 | Đất có cây tái sinh ngập nước phèn | DT2P |  | B22/H15 | 0/96/0 |  | 81 |
|  | **10.3. Đất trống cây bụi** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất trống núi đất | DT1 |  | B7/G1 | 0/255/0 |  | 82 |
| 2 | Đất trống núi đá | DT1D |  | B1/A3 | 224/224/224 |  | 83 |
| 3 | Đất trống ngập mặn | DT1M |  | B7/G1 | 0/255/0 |  | 84 |
| 4 | Đất trống ngập nước phèn | DT1P |  | B7/G1 | 0/255/0 |  | 85 |
| 5 | Bãi cát | BC1 |  | G19/C1 | 128/128/128 |  | 86 |
| 6 | Bãi cát có cây rải rác | BC2 |  | B7/G1 | 0/255/0 |  | 87 |
|  | **10.4. Có cây nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất nông nghiệp núi đất | NL |  | B1/ F4 | 255/255/144 |  | 88 |
| 2 | Đất nông nghiệp núi đá | NLD |  | B1/ F4 | 255/255/144 |  | 89 |
| 3 | Đất nông nghiệp ngập mặn | NLM |  | B1/ F4 | 255/255/144 |  | 90 |
| 4 | Đất nông nghiệp ngập nước ngọt | NLP |  | B1/ F4 | 255/255/144 |  | 91 |
|  | **10.5. Đất khác** | | | | | | |
| 1 | Mặt nước | MN |  | B1/J4\*\* | 160/255/255\*\*\* |  | 92 |
| 2 | Đất khác | DK |  | H6/C1 | 128/128/128 |  | 93 |

\* Chú ý khi trải màu và pattern phải trải trực tiếp, không trải màu và trải pattern bằng Thematic

\*\* Pattern: Cột B hàng 1; Foreground: Cột J hàng 4; \*\*\* Tỷ lệ màu: Red=160; Green=255; Blue=255.

#### 2.4. Ký hiệu màu trên bản đồ hiện trạng chủ quản lý rừng

*Bảng 16:Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng chủ quản lý rừng*

| **TT** | **Loại chủ quản lý** | **K**‎**í hiệu**  **CQL trên bản đồ** | **Màu trong MapInfo** | **Pattern/**  **Foreground**  **trong MapInfo** | **Tỷ lệ màu (Red, Green, Blue)** | **Ghi chú** | **Mã** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Ban quản lý rừng đặc dụng | BQLRDD |  | B1/F11 | 176/176/0 |  | 1 |
| 2 | Ban quản lý rừng phòng hộ | BQLRPH |  | B1/G2 | 237/255/208 |  | 2 |
| 3 | Doanh nghiệp quốc doanh (Nhà nước) | DNQD |  | B1/H2 | 208/255/208 |  | 3 |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | DNTN |  | B1/I2 | 208/255/232 |  | 4 |
| 5 | Doanh nghiệp nước ngoài | DNNN |  | B1/G7 | 179/255/64 |  | 5 |
| 6 | Hộ gia đình | HGD |  | B1/E2 | 255/244/208 |  | 6 |
| 7 | Cộng đồng, | CD |  | B1/F9 | 244/244/0 |  | 7 |
| 8 | Đơn vị vũ trang, | LLVT |  | B1/F3 | 255/255/176 |  | 8 |
| 9 | UBND xã | UBNDX |  | B1/G4 | 211/255/144 |  | 9 |
| 10 | Các tổ chức khác | KHAC | \*\* | B1/G6\*\* | 192/255/96\*\*\* |  | 10 |

### 3. Ghi chú trên bản đồ thành quả

*Bảng 17:Ghi chú trên bản đồ thành quả*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên ký hiệu | Kiểu chữ/Ô màu | Trình bày | Kích cỡ | |
| 1/5.000 | 1/10.000 và 1/25.000 |
| 1 | Số hiệu phân trường (nếu có) | VnTimeH/ D1 |  | 20 | 16 |
| 2 | Số hiệu khoảnh | VnTimeb/ D1 |  | 14 | 12 |
| 3 | Số hiệu tiểu khu | VnTime/I1 |  | 24 | 18 |
| 4 | Số hiệu thửa đất | VnTimeb/J1 | **4** | 10-12 | 8-10 |

### 4. Quy định đánh số hiệu lô, ghi chú số hiệu trong lô

- Bản đồ hiện trạng, kiểm kê:

+ Số hiệu lô trên bản đồ hiện trạng và bản đồ kiểm kê được đánh thứ tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, từ 1 đến n trong phạm vi 1 khoảnh (Nếu không có đơn vị khoảnh thì đánh số hiệu lô trong phạm vi 1 tiểu khu)

+ Ghi chú số liệu trong lô hiện trạng: VnArial cho bản đồ cấp xã.

Cỡ chữ từ 6-10 tùy thuộc vào từng xã (không nhỏ quá hoặc không chồng đè)

Ví dụ: 6 – TXG

24.8

Trong đó: Số hiệu lô hiện trạng số 6, trạng thái TXG, diện tích 24.8

Trong trường hợp lô nhỏ có diện tích <0.3 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/5.000, <0.5 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/10.000 và < 1 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/25.000, những lô này không đủ để hiển thị các yếu tố trên thì chỉ ghi số hiệu lô(có thể chỉnh cỡ chữ nhỏ lại), kèm theo bảng ghi chú (trích lục) thể hiện các thông tin theo tiểu khu, khoảnh, số thửa, số hiệu lô, trạng thái, diện tích. Các thông tin này phải được sắp xếp theo thứ tự thống nhất (Từ A đến Z, từ nhỏ đến lớn). Bảng này được bố trí tại những khoảng trống trong tờ bản đồ, hoặc phía dưới khung, hoặc bên phải khung của tờ bản đồ (tùy thuộc vào số lượng lô cần ghi chú, tùy thuộc vào khổ giấy và trang in để bố trí bảng này cho hợp lý). Ghi tên tiêu đề các cột bằng tiếng việt có dấu.

Ví dụ:

| **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Thửa đất** | **Số hiệu lô** | **Loại đất, loại rừng** | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 262 | 2 | 198 | 2 | NR | 0.83 |
| 266 | 2 | 248 | 3 | NR | 0.47 |
| 266 | 2 | 272 | 4 | NR | 0.82 |
| 266 | 2 | 286 | 5 | G-N | 0.35 |
| 266 | 2 | 286 | 8 | NR | 0.85 |
| 262 | 2 | 291 | 9 | PH2 | 0.87 |
| 266 | 4 | 294 | 10 | NR | 0.95 |
| 266 | 4 | 298 | 11 | V-G | 0.45 |
| 266 | 4 | 298 | 12 | Xo2a | 0.27 |
| 266 | 4 | 298 | 13 | NR | 0.38 |
| 266 | 4 | 298 | 14 | DT1 | 0.31 |
| 266 | 4 | 299 | 15 | NR | 0.85 |
| 266 | 4 | 300 | 16 | G-N | 0.46 |
| 266 | 4 | 301 | 17 | NR | 0.38 |
| 266 | 4 | 315 | 18 | G-N | 0.85 |
| 266 | 4 | 319 | 19 | NR | 0.78 |
| 266 | 4 | 324 | 19 | RT2 | 0.39 |
| 266 | 4 | 343 | 19 | Xo2a | 0.42 |

- Bản đồ chủ quản lý:

+ Ghi chú số thửa theo chủ quản lý: VnArial cho bản đồ cấp xã.

Cỡ chữ từ 6-10 tùy thuộc vào từng xã (không nhỏ quá hoặc không chồng đè)

Ví dụ: 16 – 56

24.8

Trong đó: Thứ tự chủ quản lý (hoặc mã chủ QL) là 16, thửa đất theo hồ sơ địa chính là 56, diện tích thửa theo hồ sơ địa chính là 24.8

Trong trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn 0.5 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/10 000 và 1 ha đối với bản đồ tỷ lệ 1/25 000, những thửa này không đủ để hiển thị các yếu tố trên thì chỉ ghi số hiệu thửa (có thể chỉnh cỡ chữ nhỏ lại), kèm theo bảng ghi chú (trích lục) thể hiện các thông tin theo tiểu khu, khoảnh, số thửa, mã chủ quản lý theo xã, diện tích. Các thông tin này phải được sắp xếp theo thứ tự thống nhất (Từ A đến Z, từ nhỏ đến lớn). Bảng này được bố trí tại những khoảng trống trong tờ bản đồ, hoặc phía dưới khung, hoặc bên phải khung của tờ bản đồ (tùy thuộc vào số lượng lô cần ghi chú, tùy thuộc vào khổ giấy và trang in để bố trí bảng này cho hợp lý).

Ví dụ:

| **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Thửa đất** | **Mã chủ quản lý** | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 262 | 2 | 198 | 2 | 0.83 |
| 266 | 2 | 248 | 3 | 0.47 |
| 266 | 2 | 272 | 4 | 0.82 |
| 266 | 2 | 286 | 5 | 0.35 |
| 266 | 2 | 286 | 8 | 0.85 |
| 262 | 2 | 291 | 9 | 0.87 |
| 266 | 4 | 294 | 10 | 0.95 |
| 266 | 4 | 298 | 11 | 0.45 |
| 266 | 4 | 298 | 12 | 0.27 |
| 266 | 4 | 298 | 13 | 0.38 |
| 266 | 4 | 298 | 14 | 0.31 |
| 266 | 4 | 299 | 15 | 0.85 |
| 266 | 4 | 300 | 16 | 0.46 |
| 266 | 4 | 301 | 17 | 0.38 |
| 266 | 4 | 315 | 18 | 0.85 |
| 266 | 4 | 319 | 19 | 0.78 |

***Hướng dẫn ghi chú:***

- Số hiệu phân trường thông thường chỉ ghi trên bản đồ lâm trường (có phân chia ra phân trường)

- Số hiệu khoảnh ghi dưới dạng số nằm trong vòng tròn. ***Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.00(bản đồ cấp xã).***

- Số hiệu lô và các số liệu của lô ghi dưới hình thức phân số, tử số ghi số lô - trạng thái rừng hoặc loại đất, mẫu số ghi diện tích lô.

*- Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000. Trên bản đồ tỷ lệ 1:50.000 - 1:100.000 chỉ còn tồn tại màu của thái rừng, đất đai không thể hiện ranh giới lô bằng đường line.*

### 5. Quy định chú dẫn bản đồ

- Chú dẫn lớp trạng thái rừng đúng theo hiện trạng rừng và đất rừng của bản đồ biên tập (không được thiếu hoặc thừa trạng thái).

- Chú dẫn tất cả các đối tượng dạng điểm hiện có trên bản đồ liên quan đến ngành Lâm nghiệp được hiển thị trên bản đồ, như: Trạm chế biến lâm sản, chòi canh…v.v. Ngoài ra cần chú dẫn những điểm chính như ủy ban, trường học, trạm xá…….

- Chú dẫn các đối tượng dạng đường hiện có trên bản đồ: giao thông, sông suối, ranh giới hành chính…..

- Chú dẫn các đối tượng dạng text: Tên địa danh, tên dân cư……

- Đối với kích cỡ khung cho ô chú dẫn tùy theo số lượng đối tượng cần chú dẫn và khung bản đồ mà bố trí cho cân đối.

- Cỡ chữ, kiểu chữ được quy định trong 7.6.2

Ví dụ:



### 

### 6. Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên bản đồ thành quả

#### 6.1. Tên bản đồ

- Tên bản đồ hiện trạng

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20...**

**HuyÖn ....... - tØnh .........**

- Tên bản đồ kiểm kê

**BẢN ĐỒ KIỂM K£ RỪNG NĂM 20...**

**HuyÖn ....... - tØnh ..........**

- Tên bản đồ hiện trạng chủ quản lý

**BẢN ĐỒ hiÖn tr¹ng chñ qu¶n lý RỪNG NĂM 20....**

**HuyÖn ...... - tØnh ........**

Dòng thứ 2 của tên bản đồ ghi theo tên hành chính các cấp ví dụ: Tên đầy đủ xã, huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp xã, huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp huyện…..

#### 6.2 Cỡ chữ, kiểu chữ

*Bảng 19a: Quy định cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên bản đồ thành quả*

| **Thành phần ghi chú** | **Kiểu dáng** | | **Kiểu chữ** | **Cỡ chữ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **> AO** | **AO** | **A1A2** |
| **(1)** | **(2)** | | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| *Đầu đề bản đồ* | Nét đều, dáng đứng không chân | |  |  |  |  |
| - Tên bản đồ | .VnArialH (B) | 100 | 80 | 60 |
|  |  |  |  |  |
| - Khu vực, đơn vị lập Bản Đồ | Nét đậm, mảnh, \*  đứng, có chân | | .VnTimeH (B) | 80 | 60 | 40 |
|  |  |  |  |  |
| VÝ dô  **B¶N §å HIÖN TR¹NG RõNG N¡M 2011**  **X· NH¦ Cè – HUYÖN CHî MíI – TØNH B¾C C¹N**  (Trường hợp chữ “Bản đồ” tách riêng thành một dòng thì kích thước như dòng có dấu \*) | | | | | | |
| *Chú dẫn bản đồ* | | Chữ có chân, hoa  đứng, đậm mảnh | .VnTimeH (B) | 28 | 20 | 16 |
| - Chữ “chú dẫn” | |  |  |  |  |
| Thành phần  ghi chú | | Kiểu dáng | Kiểu chữ | Cỡ chữ | | |
| > AO | AO | A1A2 |
| - Chữ trong ô chú  dẫn | | Chữ đứng,  không chân | .Vnarial | 14 | 12 | 10 |
|  |  |  |  |
| Ghi chú tỷ lệ  (Tỷ lệ số) | | Chữ có chân, hoa  dáng đứng | .VnTimeH (B)  (hoặc theo phần mềm kẻ khung tự động) | 28 | 20 | 16 |
| Ghi chú tư liệu xây  dựng bản đồ | | Đứng có chân | .VnTime | 14 | 12 | 10 |
| Ghi chú cơ quan,  thời gian, người vẽ | | Đứng, có chân | .VnTime | 14 | 12 | 10 |
| Ghi chú địa danh  tiếp giáp | | Chữ hoa, nghiêng  có chân | .VnTimeH (I) | 32 | 24 | 20 |
| Ghi chú “sơ đồ vị trí” | | Chữ hoa có chân, | .VnTimeH (B) | 20 | 16 | 12 |
| chữ ghi chú trong sơ đồ | | dáng đứng, chữ hoa con | .VnTimeH | 10 | 8 | 6 |

*Quy định Ch÷ sè, ghi chó trªn b¶n ®å nÒn tû lÖ 1/10.000 - 1/25.000*

*Bảng 19b*

| **Sè** | **§èi t­îng** | **Mµu s¾c, kiÓu ch÷, cì ch÷ (sè)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ghi chó** | **1 : 10.000** | **1 : 25.000** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| 1 | Thñ ®« | **Hµ Néi** | **Hµ Néi** |
|  |  | .VntimeH B(24) | .VntimeH B(17) |
|  |  |  |  |
| 2 | TP trùc thuéc TW | **H¶i phßng** | **h¶i phßng** |
|  |  | .VntimeH B(20) | .VntimeH B(15) |
|  |  |  |  |
| 3 | TP trùc thuéc tØnh | **h¶i d­¬ng** | **h¶i d­¬ng** |
|  |  | .VntimeH B(17) | .VntimeH B(13) |
|  |  |  |  |
| 4 | ThÞ x· | **B¾c Ninh** | **Th¸i B×nh** |
|  |  | .VntimeH B(15) | .VntimeH B(11) |
|  |  |  |  |
| 5 | ThÞ trÊn | **h¶i d­¬ng** | **vò tiªn** |
|  |  | .VntimeH B(13) | .VntimeH B(11) |
|  |  |  |  |
| 6 | Tªn huyÖn | nam ®µn | **Thanh oai** |
|  |  | .VnarialH B(16) | .VnarialH B(12) |
|  |  |  |  |
| 7 | Khu tËp thÓ | ***Kim liªn*** | ***Kim liªn*** |
|  |  | .VnarialH BI(9) | .VnarialH BI(8) |
|  |  |  |  |
| 8 | Tªn x· | **x· B×nh Minh** | **x· Yªn L¨ng** |
|  |  | .Vnarial B(13) | .Vnarial B(11) |
|  |  |  |  |
| 9 | UB nh©n d©n x· | UB | UB |
|  |  | .Vntime (9) | .Vntime (7) |
|  |  |  |  |
| 10 | Th«n, xãm | **Yªn Ninh** | **Yªn Ninh** |
|  |  | .Vnarial B(11) | .Vnarial B(8) |
|  |  |  |  |
| 11 | Th«n, xãm | Minh Quang | Thanh Quang |
|  |  | .VnArial (8) | .VnArial (7) |
|  |  |  |  |
| 12 | TØnh lþ | **B¾c giang** | **B¾c Ninh** |
|  |  | .VnTimeH B (17) | .VnTimeH B (13) |
|  |  |  |  |
| 13 | HuyÖn lþ | **gia l©m** | **gia l©m** |
|  |  | .VnTimeH B (13) | .VnTimeH B (9) |
|  |  |  |  |
| 14 | §iÓm ®é cao | **925,7** | **1274** |
|  |  | .Vnarial **(10)** | .Vnarial **(10)** |
|  |  |  |  |
| 15 | §é cao, tû cao, chiÒu | **730 1260 0 510** | |
|  | dµi, chiÒu réng, träng | .Vnarial **(7)** | .Vnarial **(7)** |
|  | t¶i, tèc ®é, sè hé |  |  |
|  |  |  |  |
| 16 | §é cao ®­êng b×nh ®é | .Vnarial 8 | |
|  |  |  |  |
| 17 | C¸c sè ghi chó kh¸c | 730.35 120 5 127 12 | |
|  |  | .Vnarial (7) | |
|  |  |  |  |
| 18 | Sè hiÖu ®­êng, tÝnh chÊt | TL 20 (12) nhùa | 4 nhùa, ®¸ |
|  | mÆt ®­êng | .Vnarial (7) | .Vnarial (6) |
|  |  |  |  |
| 19 | Ghi chó thêi gian | 12345 7895 14 | III II IV IX |
|  |  | .Vnarial (7) | .Vnarial (7) |
|  |  |  |  |
| 20 | Mèc biªn giíi | *M8, M70* | |
|  |  | .Vnarial (7) | |
|  |  |  | |
| 21 | §­êng phè | Lª Lai | Lª DuÈn |
|  |  | .Vnarial (6) | .Vnarial (5) |
|  |  |  |  |
| 22 | Tªn riªng | *N.T Phu Quy, Den Hung* | *N.T Phu Quy, Den Hung* |
|  |  | .Vnarial (8) | .Vnarial (7) |
|  |  |  |  |
| 23 | ThuyÕt minh | *D­¬ng xØ, mÆn, léi, Phi lao* | |
|  |  | .VnTime I (7) | |
|  |  | ®o¹n ®­êng vÏ nh¸p | |
|  |  | .Vnarial (6) | |
|  |  |  |  |
| 24 | VÞnh, Eo biÓn, cöa biÓn  hå lín | ***V. b¾c bé*** | |
|  | .VnTimeH BI (24) | |
|  |  | ***V. b¾c bé*** | |
|  |  | .VnTimeH BI (19) | |
|  |  | ***V. b¾c bé*** | ***V. b¾c bé*** |
|  |  | .VnTimeH BI (17) | .VnTimeH BI (15) |
|  |  | ***VÞnh B¾c Bé*** | ***VÞnh B¾c Bé*** |
|  |  | .VnTimeH BI (15) | .VnTimeH BI (10) |
|  |  |  |  |
|  |  | ***VÞnh B¾c Bé*** | ***VÞnh B¾c Bé*** |
|  |  | .VnTimeH BI (13) | .VnTimeH BI (8) |
|  |  |  |  |
|  |  | ***VÞnh B¾c Bé*** | ***VÞnh B¾c Bé*** |
|  |  | .VnTimeH BI (11) | .VnTimeH BI (7) |
|  |  |  |  |
|  |  | ***VÞnh B¾c Bé*** | ***VÞnh B¾c Bé*** |
|  |  | .VnTimeH BI (10) | .VnTimeH BI (6) |
|  |  |  |  |
| 25 | S«ng ch¹y ®­îc tµu | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (17) |
|  | thuû | *S«ng Hång \** | .VnTimeH I (15) |
|  |  | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (13) |
|  |  | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (12) |
|  |  | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (11) |
|  |  | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (10) |
|  |  | *S«ng Hång* | .VnTimeH I (9) |
|  |  |  |  |
| 26 | S«ng ch¹y ®­îc ca n« | *s«ng Kinh ThÇy* | .VnTime I (13) |
|  | thuyÒn gç | *s«ng Kinh ThÇy* | .VnTime I (11) |
|  |  | *s«ng Kinh ThÇy* | .VnTime I (10) |
|  |  | *s«ng Kinh ThÇy* | .VnTime I (9) |
|  |  | *s«ng Kinh ThÇy* | .VnTime I (7) |
|  |  |  |  |
| 27 | Suèi, m­¬ng nhá | *s«ng §¸y* | |
|  |  | .VnTime I (9) | |
|  |  | *Hå Tróc B¹ch* | |
|  |  | .VnTime I (8) | |
|  |  | *suèi LÇm* | |
|  |  | .VnTime I (7) | |
|  |  | *suèi B×nh Hoµ* | |
|  |  | .VnTime I (6) | |
|  |  |  | |
| 28 | QuÇn ®¶o, §¶o, mòi ®Êt | §¶o c¸t bµ | |
|  |  | .VnarialH (16) | |
|  |  | q.® c« t« | |
|  |  | .VnarialH (14) | |
|  |  | ®¶o c¸t | |
|  |  | .VnarialH (12) | |
|  |  | hßn chu«ng | |
|  |  | .VnarialH (11) | |
|  |  | ®¶o c¸t | |
|  |  | .Vnarial (12) | |
|  |  | ®¶o c¸t | |
|  |  | .Vnarial (10) | |
|  |  | ®¶o c¸t | |
|  |  | .Vnarial (8) | |
|  |  |  | |
| 29 | Cao nguyªn, ®Çm lÇy, |  | |
|  | rõng | *®ång th¸p m­êi* | |
|  |  | .VnTimeH I (12) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®ång th¸p m­êi* | |
|  |  | .VnTimeH I (11) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®ång th¸p m­êi* | |
|  |  | .VnTimeH I (10) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®ång th¸p m­êi* | |
|  |  | .VnTimeH I (9) | |
|  |  |  | |
| 30 | DÉy nói, gi¶i nói | *tr­êng s¬n* | |
|  |  | .VnArialH I (18) | |
|  |  | *tr­êng s¬n* | |
|  |  | .VnArialH I (16) | |
|  |  | *tr­êng s¬n* | |
|  |  | .VnArialH I (14) | |
|  |  | *tr­êng s¬n* | |
|  |  | .VnArialH I (12) | |
|  |  |  | |
| 31 | Ngän nói | *nói T¶n Viªn* | |
|  |  | .VnArial I (12) | |
|  |  |  | |
|  |  | *nói T¶n Viªn* | |
|  |  | .VnArial I (11) | |
|  |  |  | |
|  |  | *nói T¶n Viªn* | |
|  |  | .VnArial I (9) | |
|  |  |  | |
|  |  | *nói T¶n Viªn* | |
|  |  | .VnArial I (8) | |
|  |  |  | |
| 32 | §Ìo | *®Ìo H¶i V©n* | |
|  |  | .VnArial I (8) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®Ìo H¶i V©n* | |
|  |  | .VnArial I (7) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®Ìo H¶i V©n* | |
|  |  | .VnArial I (5) | |

* *S«ng Hång \*Mµu xanh ghi chó thñy hÖ lµ « H1 trong b¶ng mµu cña MapInfo*

*Tùy theo độ rộng của đối tượng ghi chú (Sông, hồ, dải núi…)để chọn cỡ chữ cho phù hợp*

***Ghi chú***: Trong các bảng phông chữ của bản qui định này, đằng sau mỗi kiểu phông đã đề sẵn các thông số cần thiết, đó là:

- Nếu có chữ B có nghĩa là đậm lên (chọn kiểu, số xong, bấm chữ B) B là Bold

- Nếu là chữ I có nghĩa là chữ nghiêng (chọn kiểu, số xong, bấm chữ I) I là Italic

- Số trong ngoặc đơn là chiều cao của chữ được qui đổi từ pt (trong máy tính), theo kết quả cụ thể thì khoảng 3,3pt ≈ 1mm, tức là 10pt = 3 mm.

- Trong một số trường hợp do lỗi của phông chữ Việt, nên có thể khi thiết kế đúng là chữ Bold (đậm) nhưng khi in ra thành hình ô vuông, có thể thay phông khác tương đương, hoặc thay thế ký tự ấy bằng chữ thường (không đậm)

*Quy định Chữ số, ghi chú trên bản đồ nền tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000*

*Bảng 20*

| **Sè** | **§èi t­îng** | **Mµu s¾c, kiÓu ch÷, cì ch÷ (sè)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ghi chó** | **1 : 50.000** | **1 : 100.000** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| 1 | Thñ ®« | **hµ néi** | |
|  |  | .VnTimeH B (15) | |
|  |  |  | |
| 2 | TP trùc thuéc T.¦ | **h¶i phßng** | |
|  |  | .VnTimeH B (13) | |
|  |  |  | |
| 3 | TP trùc thuéc tØnh | **ViÖt tr×** | |
|  |  | .VnTimeH B (11) | |
|  |  |  | |
| 4 | ThÞ x· | **th¸i b×nh** | |
|  |  | .VnTimeH B (10) | |
|  |  |  | |
| 5 | ThÞ trÊn | **Vò Tiªn** | |
|  |  | .VnTimeH B (8) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 6 | Tªn huyÖn | **Thanh ch­¬ng** | |
|  |  | .VnArialH B (10) | |
|  |  |  | |
| 7 | Khu tËp thÓ | ***Kim Liªn*** | |
|  |  | .VnArialH I (6) | |
|  |  |  | |
| 8 | X· | **x**· **Yªn Lang** | |
|  |  | .VnArial B (10) | |
|  |  |  | |
| 9 | Uû ban nh©n d©n x· | UB | |
|  |  | .VnTimeH B (5) | |
|  |  |  | |
| 10 | Th«n, xãm | **Yªn Minh** | |
|  |  | .VnArial B (7) | |
|  |  |  | |
| 11 | Th«n, xãm thuéc | (Y.M) | |
|  |  | .Vnarial (6) | |
|  |  |  | |
| 12 | TØnh lÞ | **Thanh Ho¸** | |
|  |  | .VnTimeH B (10) | |
|  |  |  | |
| 13 | HuyÖn lÞ | **Qu¶ng X­¬ng** | |
|  |  | .VnTimeH B (9) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 14 | §é cao khèng chÕ | 1274 | |
|  |  | .Vnarial (9) | |
|  |  |  | |
| 15 | §é cao, tû cao, chiÒu | 730 126 0.5 12 | |
|  | dµi, chiÒu réng, träng | .Vnarial (6) | |
|  | t¶i, tèc ®é, sè hé |  | |
|  |  |  | |
| 16 | Sè ®­êng b×nh ®é,cao | .Vnarial (6) | |
|  | s©u |  | |
|  |  |  | |
| 17 | H×nh thøc ph©n sè | 73 3 5 102 127 12 | |
|  |  | .Vnarial (5) | |
|  |  |  | |
| 18 | Sè hiÖu ®­êng, tÝnh | 4 NHUA DA | |
|  | chÊt mÆt ®­êng | .Vnarial (5) | |
|  |  |  | |
| 19 | Kho¶ng thêi gian | III - VI XI - IV | |
|  |  | .Vnarial (5) | |
|  |  |  | |
| 20 | Mèc biªn giíi | *M 70* | |
|  |  | .VnTime I (5) | |
|  |  |  | |
| 21 | §­êng phè | ®­êng ®iÖn biªn phñ | |
|  |  | .VnArialH (5) | |
|  |  |  | |
| 22 | Tªn riªng | *®Òn Hïng* | |
|  |  | .VnArialH I (5) | |
|  |  |  | |
| 23 | ThuyÕt minh | *L.sØ, mÆn, léi, phi lao* | |
|  |  | .Vnarial (6) | |
|  |  | .VnTimes (6) | |
|  |  |  | |
| 24 | VÞnh, eo biÓn, cöa biÓn, hå lín | *V. B¾c bé* .VnTimeH I (22) | |
|  |  | *VÞnh b¾c*.VnTimeH I (17) | |
|  |  | *VÞnh b¾c*.VnTimeH I (13) | |
|  |  | *Long ch©u* .VnTimeH I (10) | |
|  |  | *eo b¹ch ®»ng* .VnTimeH I (8) | |
|  |  | *Vïng cam ranh* .VnTimeH I (7) | |
|  |  | *diªm ®iÒn* .VnTimeH I (6) | |
|  |  |  | |
| 25 | S«ng ch¹y ®­îc tµu | *s«ng hång* .VnTimeH I (15) | |
|  | thuû |  | |
|  |  | *s«ng hång* \* .VnTimeH I (13) | |
|  |  |  | |
|  |  | *s«ng hång* .VnTimeH I (12) | |
|  |  |  | |
|  |  | *sg. ph¶ l¹i* .VnTimeH I (11) | |
|  |  |  | |
|  |  | *sg. b¹ch ®»ng* .VnTimeH I (10) | |
|  |  |  | |
|  |  | *sg. ninh c¬* .VnTimeH I (9) | |
|  |  |  | |
|  |  | *sg ninh c¬* .VnTimeH I (8) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 26 | S«ng ch¹y ®­îc ca n«, | *s«ng Kinh ThÇy* .VnTime I (11) | |
|  | thuyÒn gç |  | |
|  |  | *s«ng §¸y* .VnTime I (10) | |
|  |  |  | |
|  |  | *Sg. Trô* .VnTime I (9) | |
|  |  |  | |
|  |  | *Sg Ninh C¬* .VnTime I (7) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 27 | Suèi, m­¬ng, hå nhá | *Hå Tróc B¹ch* .VnTime I (8) | |
|  |  |  | |
|  |  | *suèi LÇm* .VnTime I (7) | |
|  |  |  | |
|  |  | *suèi Lang* .VnTime I (6) | |
|  |  |  | |
|  |  | *suèi Lang* .VnTime I (5) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 28 | QuÇn ®¶o, ®¶o, nói ®Êt | §¶o c¸t bµ .VnarialH (16) | |
|  |  | Q.§ C« t« .VnarialH (14) | |
|  |  | ®¶o c¸t .VnarialH (12) | |
|  |  | hßn chu«ng .VnarialH (11) | |
|  |  | ®¶o c¸t .Vnarial (12) | |
|  |  | ®¶o c¸t .Vnarial (10) | |
|  |  | ®¶o c¸t .Vnarial (8) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 29 | Cao nguyªn, ®ång lÇy | *§ång th¸p m­êi* .VnTimeH I (12) | |
|  | rõng |  | |
|  |  | *C.N L©m viªn* .VnTimeH I (11) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®ång th¸p m­êi* .VnTimeH I (10) | |
|  |  |  | |
|  |  | *®ång th¸p m­êi* .VnTimeH I (9) | |
|  |  |  | |
| 30 | D·y nói, ®¶i nói | *tr­êng s¬n* .VnArialH I (16) | |
|  |  |  | |
|  |  | *tr­êng s¬n* .VnArialH I (14) | |
|  |  |  | |
|  |  | *tr­êng s¬n* .VnArialH I (11) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 31 | Ngän nói | *nói T¶n Viªn* .VnArial I (9) | |
|  |  |  | |
|  |  | *Hång LÜnh* .VnArial I (8) | |
|  |  |  | |
|  |  | *Hång LÜnh* .VnArial I (6) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
| 32 | §Ìo | *®Ìo H¶i V©n* .VnArial I (7) | |
|  |  |  | |
|  |  |  | |
|  |  | *®Ìo H¶i V©n* .VnArial I (5) | |
|  |  |  | |

*S«ng Hång*\*Mµu xanh ghi chó thñy hÖ lµ « H1 trong b¶ng mµu cña MapInfo

### 7.Quy định đường bo ranh giới hành chính các cấp.

a. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000

*Bảng 21a*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ranh giới** | **Kiểu** | **Màu/chiều**  **rộng (mm)\*** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 | Ranh giới xã |  | P4/O2/3/3 |  |
| 2 | Ranh giới huyện |  | P4/O2/4/4 |  |
| 3 | Ranh giới tỉnh |  | P4/O2/5/5 |  |
| 4 | Ranh giới Quốc gia |  | P4/O2/6/6 |  |
| 5 | Ranh giới xã, trong bản đồ huyện |  | O2/2/2 | Mỗi bên 2mm |

b. Bản đồ tỷ lệ 1/50.000, 1/100.000

*Bảng 21b*

| **TT** | **Ranh giới** | | **Kiểu** | | **Màu/chiều**  **rộng (mm)\*** | **Ghi chú** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | | **(3)** | | **(4)** | **(5)** | |
| 1 | Ranh giới xã, trong bản đồ huyện |  | | O2/2/2 | | | Mỗi bên 2mm |
| 2 | Ranh giới huyện |  | | P4/O2/4/4 | | |  |
| 3 | Ranh giới tỉnh |  | | P4/O2/5/5 | | |  |
| 4 | Ranh giới quốc gia |  | | P4/O2/6/6 | | |  |
| 5 | Ranh giới huyện, trong bản đồ tỉnh |  | | O2/O2/2/2 | | | Mỗi bên 2mm |

### 

c. Bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/500.000 và 1/1.000.000

*Bảng 21c*

| **TT** | **Ranh giới** | **Kiểu** | **Màu/chiều**  **rộng (mm)\*** | **Ghi chú** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | |
| 3 | Ranh giới tỉnh trong vùng hoặc toàn quốc |  | O3/3/3 | Mỗi bên 3mm |
| 4 | Ranh giới quốc gia |  | P4/O2/6/6\*\* |  |

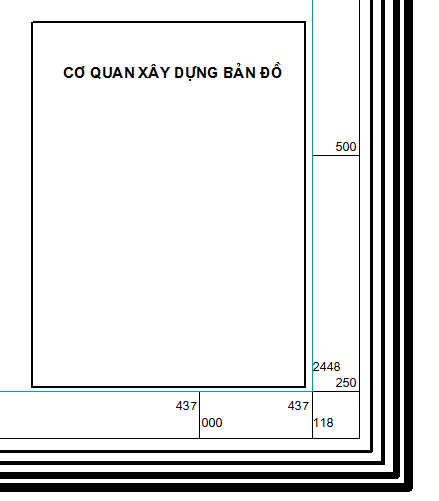
\* mm trên giấy khi in ra bản đồ

\*\* Màu nhạt O2; Màu đậm P4; độ rộng 6 mm

### 8. Quy định thể hiện trong ô đóng dấu xác nhận

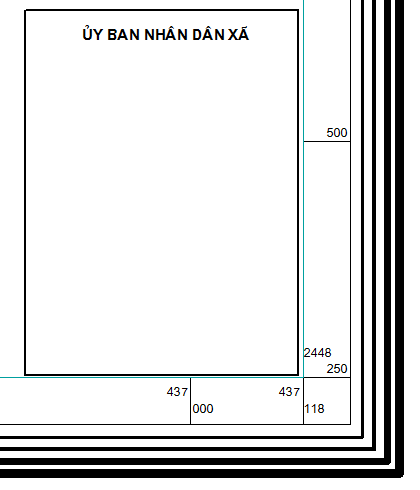
a) Đối với bản đồ hiện trạng chỉ cần xác nhận của cơ quan xây dựng bản đồ

Ví dụ:



b) Đối với bản đồ kiểm kê chỉ cần xác nhận của Ủy ban hành chính cấp xây dựng bản đồ

Ví dụ



**PHỤ LỤC 01**

**I. Qui định ghi trên bản đồ đối với các chủ quản lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Đối tượng sử dụng (Loại chủ quản lý) | Ký hiệu đối tượng sử dụng | Mã số đối tượng sử dụng |
| 1 | Hộ gia đinh, cá nhân | HGD | 1 |
| 2 | Cộng đồng | CD | 2 |
| 3 | UBND xã | UBNDX | 3 |
| 4 | Ban quản lý rừng phòng hộ | BQLRPH | 4 |
| 5 | Lâm trường QD | LTQD | 5 |
| 6 | Công ty LN | CTLN | 6 |
| 7 | Doanh nghiệp tư nhân | DNTN | 7 |
| 8 | Doanh nghiệp N ngoài | DNNN | 8 |
| 9 | Đối tượng khác | KHAC | 9 |
| 10 | Ban quản lý rừng đặc dụng | BQLRDD | 10 |
| 11 | Các đơn vị vũ trang | DVVT | 11 |

**II. Quy định đối với mục đích sử dụng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mục đích sử dụng | Ký hiệu | Mã số mục đích sử dụng |
| 1 | Phòng hộ đầu nguồn | PHDN | 1 |
| 2 | Phòng hộ chắn sóng | PHCS | 2 |
| 3 | Phòng hộ chắn cát | PHCC | 3 |
| 4 | Phòng hộ môi trường | PHMT | 4 |
| 5 | Vườn quốc gia | VQG | 5 |
| 6 | Bảo tồn thiên nhiên | BTTN | 6 |
| 7 | Nghiên cứu khoa học | NCKH | 7 |
| 8 | Rừng lịch sử VHCQ | VHCQ | 8 |
| 9 | Gỗ lớn | SXGL | 9 |
| 10 | Gỗ nhỏ | SXGN | 10 |
| 11 | Tre nứa | SXTN | 11 |
| 12 | Mục đích sản xuất khác | SXK | 12 |

**III. Quy định đối với tình trạng quản lý sử dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình trạng quyền sử dụng đất** | **Mã số** |
| 1 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 | 1 |
| 2 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 | 2 |
| 3 | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác | 3 |
| 4 | Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 4 |

**IV. Tình trạng tranh chấp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tình trạng tranh chấp | Mã số tình trạng tranh chấp |
| 1 | Tranh chấp | 1 |
| 2 | Không tranh chấp | 2 |

**V. Vị trí thửa đất so với thực địa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | **Vị trí thửa đất so với thực địa** | Mã số |
| 1 | Vị trí thửa đất trên bản đồ đúng với thực địa | 1 |
| 2 | Vị trí thửa đất trên bản đồ không đúng với thực địa | 2 |

**PHỤ LỤC 02**

**Quy định về ký hiệu viết tắt cho một số loài cây trồng rừng**

| **TT** | **Tên Tiếng Việt** | **Tên viết tắt** | **Tên La Tinh** | **Phân bố** | **Số năm/ Cấp tuổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hồng mai (Anh đào giả) | A.dao | Gliricida sepium (Jacq.) Steud. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 2 | Bạch đàn chanh | B.dan | Eucalyptus citriodora Hook. F. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 3 | Bạch đàn đỏ | B.dan | Eucalyptus robusta Sm. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 4 | Bạch đàn grandis | B.dan | Eucalyptus grandis Hill ex Maiden | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 5 | Bạch đàn liễu | B.dan | Eucalyptus exserta F. Muell. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 6 | Bạch đàn mũ nhỏ | B.dan | Eucalyptus microcorys F. Muell | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 7 | Bạch đàn salinha | B.dan | Eucalyptus saligna Smith | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 8 | Bạch đàn trắng caman | B.dan | Eucalyptus camaldulensis Dehnh. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 9 | Bạch đàn trắng terê | B.dan | Eucalyptus tereticornis Sm. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 10 | Bạch đàn urô | B.dan | Eucalyptus urophylla S.T. Blake | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 11 | Bồ đề | B.de | Styrax tonkinensis (Pierre) Craib ex Hardw. | Bắc-Trung | 3 |
| 12 | Bông gòn | B.gon | Ceiba pentandra (L.) Gaertn. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 13 | Bồ kết | B.ket | Gleditsia australis Hemsl. | Bắc-Trung | 5 |
| 14 | Bồ kết tây | B.ket | Albizia lebbeck (L.) Benth. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 15 | Bằng lăng (Săng lẻ) | B.lang | Lagerstroemia calyculata Kurz | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 16 | Bằng lăng cườm | B.lang | Lagerstroemia angustifolia Pierre ex Gagnep. | Nam | 3 |
| 17 | Bằng lăng nước | B.lang | Lagerstroemia flos-reginae Retz. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 18 | Bời lời đỏ (Kháo vàng) | B.loi | Machilus odoratissima Nees | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 19 | Bời lời nhớt | B.loi | Litsea glutinosa (Lour.) C.B. Rob.(Litsea sebifera Willd.) | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 20 | Bần chua | Ban | Sonneratia caseolaris (L.) Engl. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 21 | Bần ổi | Ban | Sonneratia ovata Back. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 22 | Bần trắng | Ban | Sonneratia alba Smith | Bắc | 3 |
| 23 | Bàng | Bang | Terminalia catappa L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 24 | Bứa | Bua | Garcinia oblongifolia Champ. ex Benth. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 25 | Cọ khiết (Cọ lá nhỏ) | C.khiet | Dalbergia assamica var. laccifera (Eberh & Dubard.)Niysmdham (Dalbergi balansae Prain) | Bắc-Trung | 3 |
| 26 | Cọ khiết lá to (Cọ khẹt lá to) | C.khiet | Dalbergia assamica Benth. (Dalbergi hupeana var. laccifera Eberh. & Dubard) | Bắc-Trung | 3 |
| 27 | Cẩm lai (Cẩm lai bà rịa, Cẩm lai vú) | C.lai | Dalbergia oliveri Gamble ex Prain (Dalbergia bariaensis Pierre, Dalbergia mammosa Pierre) | Trung-Nam | 5 |
| 28 | Chiêu liêu | C.lieu | Terminalia chebula Retz. | Trung-Nam | 5 |
| 29 | Cáng lò | C.lo | Betula alnoides Buch. Ham.ex D.Don | Bắc-Trung | 5 |
| 30 | Cà na | C.na | Canarium subulatum Guillaume | Trung-Nam | 3 |
| 31 | Cao su | C.su | Hevea brasiliensis (Willd. ex Juss.) Muell - Arg. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 32 | Chẹo tía | C.tia | Engeldhartia roxburghiana Wall.(Engeldhartia chrysolepis Hance) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 33 | Căm xe | C.xe | Xylia xylocarpa (Roxb.) Theob.(Xylia dolabriformis Benth.) | Trung-Nam | 5 |
| 34 | Chè đắng (Chè khôm) | Ch.dang | Ilex kaushue S.Y.Hu (Ilex kudincha C.J.Tseng, I. latifolia Bl.) | Bắc | 3 |
| 35 | Chàm cánh | Cham | Indigofera zollingeriana Miq. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 36 | Chàm phụng (Đậu chàm) | Cham | Indigofera galegoides D.C. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 37 | Chò chỉ | Cho | Parashorea chinensis H. Wang | Bắc-Trung | 5 |
| 38 | Chò đen (Chò chai) | Cho | Parashorea stellata Kurz | Bắc-Trung | 5 |
| 39 | Chò nâu | Cho | Dipterocarpus retusus | Bắc-Trung | 5 |
| 40 | Cóc (Quả cóc) | Coc | Spondias cytherea Sonn. | Trung-Nam | 5 |
| 41 | Dầu mít (Dầu cát) | D.mit | D. costatus Gaert.f. (D. artocarpifolius) | Trung-Nam | 5 |
| 42 | Dái ngựa (Nhạc ngựa) | D.ngua | Swietenia macrophylla King. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 43 | Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước) | D.rai | Dipterocarpus alatus Roxb. ex G.Don | Trung-Nam | 5 |
| 44 | Du sam (Mạy hinh) | D.sam | Keteleeria evelyniana Mast. (Keteleeria roullettii (A.Chev.) Flous | Bắc-Trung | 5 |
| 45 | Du sam đá vôi | D.sam | Keteleeria davidiana var daviana (Bertrand) Beissn (K. calcarea W.C. Cheng &L.K.Fu) | Bắc | 10 |
| 46 | Dầu song nàng | D.snang | Dipterocarpus dyeri Pierre ex Laness. | Nam | 5 |
| 47 | Dầu trà beng | D.tbeng | Dipterocarpus obtusifolius Teym. ex Miq. | Trung-Nam | 5 |
| 48 | Dẻ bắc giang | De | Castanopsis bacgiangensis | Bắc | 5 |
| 49 | Dẻ bộp (Sồi phảng) | De | Lithocarpus fissus (Champ.ex Benth.) A. Camus; Castanopsis fissa (Champ. ex Benth.) Rehd & Wils | Bắc-Trung | 5 |
| 50 | Dẻ đỏ | De | Lithocarpus ducampii (Hickel et A. Camus) A. Camus | Bắc-Trung | 5 |
| 51 | Dẻ gai (Cà ổi) | De | Castanopsis indica (Roxb.) A. DC. | Bắc-Trung | 5 |
| 52 | Dẻ yên thế | De | Castanopsis boisii Hickel et A. Camus | Bắc | 5 |
| 53 | Dẻ trùng khánh | De.tk | Castanea mollissima Blume | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 54 | Điều (Đào lộn hột) | Dieu | Anacardium occidentale L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 55 | Đinh (Thiết đinh) | Dinh | Markhamia stipulata (Wall.) Schum. | Bắc-Trung | 10 |
| 56 | Đinh hương | Dinh | Dysoxylum cauliflorum Hiern | Trung-Nam | 5 |
| 57 | Đinh thối | Dinh | Fernandoa brilletii (Dop) Steen. (Hexaneurocarpon brilletii Dop) | Bắc | 5 |
| 58 | Dọc | Doc | Garcinia multiflora (Champ. ex Benth.), Garcinia tonkinensis Vesque | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 59 | Đưng (Đước bộp) | Duoc | Rhizophora mucronata Lam. | Nam | 3 |
| 60 | Đước (Đước đôi) | Duoc | Rhizophora apiculata Blume | Nam | 3 |
| 61 | Đước vòi (Đâng) | Duoc | Rhizophora stylosa Griff. | Nam | 3 |
| 62 | Gạo | Gao | Bombax ceiba L. (Bombax malabaricum DC.) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 63 | Giáng hương lá to | Gi.huong | Pterocarpus macrocarpus Kurz (Pterocarpus cambodianus Pierre) | Trung-Nam | 5 |
| 64 | Giổi ăn hạt | Gioi | Michelia tonkinensis Dandy | Bắc-Trung | 5 |
| 65 | Giổi nhung | Gioi | Michelia braiaensis Gagnep | Trung-Nam | 5 |
| 66 | Giổi xanh | Gioi | Michelia mediocris Dandy | Bắc-Trung | 5 |
| 67 | Gõ đỏ (Gõ cà te) | Go | Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib. (Pahudia cochinchinensis Pierre; Pahudia xylocarpa Kurz) | Trung-Nam | 10 |
| 68 | Gõ nước | Go | Intsia bijuga (Colebr.) O.Ktze (Afzelia bjuga (Colebr.) A. Gray) | Nam | 3 |
| 69 | Gội (Gội nếp) | Goi | Aglaia spectabilis (Miq.) Jain.& Bennet. (A. gigantea (Pierre) Pell.) | Bắc-Trung | 5 |
| 70 | Gụ lau | Gu | Sindora tonkinensis A. Chev. ex Larsen | Bắc-Trung | 5 |
| 71 | Gụ mật | Gu | Sindora siamensis Teijm ex Miq.(Sindora cochinchinensis Baill.) | Trung-Nam | 10 |
| 72 | Hoè (Hoa hoè) | Hoe | Styphnolobium japonica (L.) Schott (Sophora japonica L.) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 73 | Hồi (Đại hồi) | Hoi | Illicium verum Hook f. | Bắc | 3 |
| 74 | Hông | Hong | Paulownia fortunei (Seem.) Hemsl. | Bắc |  |
| 75 | Huỷnh | Huynh | Tarrietia javanica Blume | Trung-Nam | 5 |
| 76 | Kim giao | K.giao | Nageia fleuryi (Hickel) De Laub. (Podocarpus fleuryi Hickel) | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 77 | Kiền kiền | K.kien | Hopea siamensis Heim | Trung-Nam | 10 |
| 78 | Kiền kiền phú quốc | K.kien | Hopea pierrei Hance | Trung-Nam | 10 |
| 79 | Keo lá bạc | Keo | A. aulacocarpa A. Cunn. ex Benth. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 80 | Keo lá liềm | Keo | A. crassicarpa A. Cunn. ex Benth. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 81 | Keo lá tràm | Keo | A. auriculiformis A. Cunn. ex Benth | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 82 | Keo lai | Keo | A. mangium Wild. x A. auriculiformis A. Cunn. ex Benth. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 83 | Keo lông | Keo | Acacia torulosa Benth. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 84 | Keo tai tượng | Keo | Acacia mangium Wild. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 85 | Keo tumiđê | Keo | Acacia tumidae S. Muell | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 86 | Kháo | Khao | Phoebe cuneate Blume | Bắc-Trung | 5 |
| 87 | Lòng mang lá cụt | L.mang | Pterospermum truncatolobatum Gagnep. | Bắc-Trung | 5 |
| 88 | Lòng mang lá mác | L.mang | Pterospermum lancaefolium Roxb. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 89 | Lòng mức (Thừng mức) | L.muc | Wrightia annamensis Eberh. & Dub. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 90 | Long não (Dã hương) | L.nao | Cinnamomum camphora (L.) J. Presl | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 91 | Lõi thọ | L.tho | Gmelina arborea Roxb. | Bắc-Trung | 10 |
| 92 | Lim xẹt | L.xet | Pelthophorum dasyrrachis (Miq.) Kurz. var. tonkinensis (Pierre) K. & S. Larsen | Bắc-Trung-Nam | 10 |
| 93 | Lát hoa | Lat | Chukrasia tabularis A. Juss. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 94 | Lát mêhicô | Latm | Cedrela odorata | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 95 | Lim xanh | Lim | Erythrophloeum fordii Oliv. | Bắc-Trung-Nam | 10 |
| 96 | Mạy châu (Mạy chấu) | M.chau | Carya tonkinensis Lecomte | Bắc | 3 |
| 97 | Mấm biển (Mắm biển) | Mam | Avicennia marina (Fork.) Vierh. | Trung-Nam | 3 |
| 98 | Mấm lưỡi đòng (Mắm đen) | Mam | Avicennia officinalis L. | Nam | 3 |
| 99 | Mấm quăn (Mắm quăn) | Mam | Avicennia lanata Ridl. | Nam | 3 |
| 100 | Mấm trắng (Mắm trắng) | Mam | Avicennia alba Blume | Nam | 3 |
| 101 | Me | Me | Tamarindus indica L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 102 | Mít | Mit | Artocarpus intergrifolius L. f. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 103 | Mò lá bạc | Ml.bac | Cryptocarya maclurei Merr. | Bắc-Nam | 5 |
| 104 | Mỡ | Mo | Manglietia conifera Dandy,̃ Manglietia glauca Blume) | Bắc-Trung | 5 |
| 105 | Mun | Mun | Diospyros mun A. Chev. ex Le comte | Bắc-Trung | 10 |
| 106 | Mun sọc | Mun | Diospyros sp. | Trung | 10 |
| 107 | Muỗm | Muom | Mangifera foetida Lour. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 108 | Muồng đen | Muong | Cassia siamea Lam. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 109 | Muồng hoa đào (Bò cạp nước) | Muong | Cassia javanica L. | Trung-Nam | 3 |
| 110 | Muồng hoàng yến | Muong | Cassia fistula L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 111 | Muồng ngủ (Còng) | Muong | Samanea saman (Jacq.) Merr. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 112 | Muồng pháo | Muong | Calliandra calothyrsus Meissner | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 113 | Muồng ràng ràng (Cườm rắn) | Muong | Adenanthera pavonina L. (A.microsperma Teysm) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 114 | Mù u | Muu | Calophyllum inophyllum L. | Nam | 3 |
| 115 | Xoan chịu hạn (Neem) | Neem | Azedirachta indica Juss. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 116 | Ngô đồng | Ng.dong | Firmiana simplex (L.) W.Wight. | Bắc-Trung | 5 |
| 117 | Nghiến | Nghien | Burretiodendron tonkinensis (Gagnep.) Kosterm. | Bắc-Trung | 10 |
| 118 | Nhội | Nhoi | Bischofia javanica Blume(Bischofia trifoliata (Roxb.) Hook.f.) | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 119 | Phi lao | P.lao | Casuarina equisetifolia Forst & Forst f | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 120 | Pơ mu | P.mu | Fokienia hodginsii (Dunn) Henry & Thomas | Bắc-Trung | 5 |
| 121 | Phượng vĩ | Phuong | Denolix regia (Bojer ex Hook,) Raf. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 122 | Quế | Que | Cinnamomum cassia (L.) J.Presl. | Bắc-Trung | 5 |
| 123 | Re hoa trắng | Re | Cinnamomum curvifolium (Lour.) Nees (Cinnamomum albiflorum Nees) | Bắc-Trung | 5 |
| 124 | Re hương | Re | Cinnamomum partheroxylum (Jack.) Nees | Bắc-Trung | 5 |
| 125 | Ràng ràng mít | Rr.mit | Ormosia balansae Drake | Bắc-Trung | 5 |
| 126 | Sa mu (Sa mộc) | S.mu | Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook. | Bắc-Trung | 5 |
| 127 | Sa mu dầu (Ngọc am) | S.mu | Cunninghamia lanceolata var. konishii (Hayata) | Bắc-Trung | 5 |
| 128 | Sau sau | S.sau | Liquidambar formosana Hance | Bắc-Trung | 3 |
| 129 | Sao đen | Sao | Hopea odorata Roxb. | Trung-Nam | 5 |
| 130 | Sao mặt quỷ (Táu mặt quỷ) | Sao | Hopea mollissima C.Y.Wu | Trung | 10 |
| 131 | Sao xanh | Sao | Hopea sp. | Trung | 5 |
| 132 | Sấu | Sau | Dracontomelon dupperreanum Pierre | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 133 | Sến bo bo (Vên vên nghệ) | Sen | Shorea hypochra Hance | Nam | 5 |
| 134 | Sến mật | Sen | Madhuca pasquieri (Dunbard.) H. J. Lam. | Bắc-Trung-Nam | 10 |
| 135 | Sến mủ (Sến cát) | Sen | Shorea roxburghii G. Don (Shorea cochinchinensis Pierre) | Trung-Nam | 5 |
| 136 | Sến trung (Sến hải nam, Chà ran sến) | Sen | Homalium ceylanicum Benth(Homalium hainanensis Gagnep) | Trung | 10 |
| 137 | Sến xanh | Sen | Mimusop elengi L. | Trung-Nam | 5 |
| 138 | Sếu (Cơm nguội) | Seu | Celtis sinensis Pers. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 139 | Sơ | So | Camellia oleifera C. Abel. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 140 | Sở thường | So | Camellia sasanqua Thunb. (Thea sasanqua (Thunb.) Pierre) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 141 | Sú | Su | Aegiceras corniculatum | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 142 | Trắc vàng (Sưa, Trắc thối) | Sua | Dalbergia tonkinensis Prain | Bắc-Trung | 5 |
| 143 | Tai chua | T.chua | Garcinia cowa Roxb. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 144 | Tông dù (Mạy sao) | T.du | Toona sinensis (A. Juss.) M. Roem | Bắc | 5 |
| 145 | Tô hạp hương | T.hap | Altingia siamensis Craib. | Bắc-Trung | 5 |
| 146 | Thàn mát | T.mat | Millettia ichthyochtona Drake | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 147 | Táo mèo | T.meo | Docynia indica (Wall.) Decne | Bắc | 5 |
| 148 | Thanh thất | T.that | Ailanthus triphysa (Dennst.) Alston | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 149 | Thanh trà (Sơn trà) | T.tra | Bouea oppositifolia (Roxb.) Meisn. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 150 | Táu mật | Tau | Vatica odorata ssp. brevipetiolatum (Vatica tonkinensis A. Chev.) | Bắc | 10 |
| 151 | Táu muối | Tau | Vatica diospyroides (Vatica fleuryana Tard.) | Bắc-Trung | 5 |
| 152 | Tếch (Gía tỵ) | Tech | Tectona grandis L. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 153 | Thông ba lá | Thong | Pinus kesiya Royle ex Gordon | Bắc-Trung | 5 |
| 154 | Thông Ca ri bê | Thong | Pinus caribaea Morelet | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 155 | Thông đỏ nam | Thong | Taxus wallichianus Zucc. | Bắc-Trung | 5 |
| 156 | Thông đỏ trung quốc | Thong | Taxu chinensis (Pilg.) Rehd. | Bắc | 10 |
| 157 | Thông hai lá dẹt | Thong | Pinus krempfii Lecomte | Trung | 5 |
| 158 | Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa) | Thong | Pinus massoniana Lamb. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 159 | Thông năm lá | Thong | Pinus dalatensis D. Ferre | Trung | 5 |
| 160 | Thông nhựa | Thong | Pinus merkusii Jungh.et de Vries | Bắc-Trung | 5 |
| 161 | Tống quán sủ (Tống quá sủ) | Tq.su | Alnus nepalensis D. Don | Bắc | 5 |
| 162 | Trám đen | Tr.den | Canarium pimela Leench. (Canarium nigrum, Canarium tramdenum) | Bắc-Trung | 5 |
| 163 | Trám hồng (Trám ba cạnh) | Tr.hong | Canarium bengalense Roxb. | Bắc-Trung | 5 |
| 164 | Trầm dó (Trầm hương) | Tr.huong | Aquilaria crassna Pierre ex Lecomte | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 165 | Trám trắng | Tr.trang | Canarium album (Lour.) Raeusch. | Bắc-Trung | 5 |
| 166 | Trâm vối | Tr.voi | Syzygium cuminii (L.) Skeel | Bắc-Trung | 5 |
| 167 | Trắc | Trac | Dalbergia cochinchinensis Pierre | Trung-Nam | 10 |
| 168 | Trai | Trai | Shorea obtusa Wall. ex Blume var. kochangensis Heim. (Shorea vulgaris Pierre) | Trung-Nam | 10 |
| 169 | Tràm (Tràm cừ) | Tram | Melaleuca cajuputi Powell | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 170 | Tràm lá bạc | Tram | Melaleuca argentea W. Fitzg. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 171 | Tràm lá dài | Tram | Melaleuca leucadendrra (L.) L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 172 | Tràm la ́năm gân | Tram | Melaleuca quinquenervia (Cav.) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 173 | Tràm lá rộng | Tram | Melaleuca viridiflora | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 174 | Tràm salina | Tram | Melaleuca saligna | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 175 | Trang | Trang | Kandelia candel (L.) Druce | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 176 | Trẩu | Trau | Vernicia montana Lour.(Aleurites montana (Lour.) Wilson) | Bắc-Trung | 3 |
| 177 | Trẩu cao bằng | Trau | Vernicia fordii (Hemsl.) Airy Shaw(Aleurites fordii Hemsl.) | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 178 | Vù hương | V.huong | Cinnamomum balansae Lecomte | Bắc | 10 |
| 179 | Vàng tâm | V.tam | Manglietia dandyi (Gagnep.) Dandy (Magnolia dandyi Gagnep.) | Bắc-Trung | 5 |
| 180 | Vối thuốc (Kháo dặm) | V.thuoc | Schima wallichii var. noronhae (Blume ) Bloemb. | Bắc-Trung | 3 |
| 181 | Vạng trứng | V.trung | Endospermum chinense Benth. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 182 | Vên vên | V.ven | Anisoptera costata Korth. (Anisoptera cochinchinensis Pierre) | Trung-Nam | 5 |
| 183 | Tô mộc (Vang) | Vang | Caesalpinia sappan L. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 184 | Vẹt đen (Vẹt khàng) | Vet | Bruguiera sexangula (Lour.) Poir. | Nam | 3 |
| 185 | Vẹt dù | Vet | Bruguiera gymnorrhiza (L.) Savigny | Nam | 3 |
| 186 | Vẹt tách | Vet | Bruguiera parviflora (Roxb.) Wight et Arn, ex Griff. | Nam | 3 |
| 187 | Vẹt thăng (Vẹt trụ ) | Vet | Bruguiera cylindrica (L.) Blume | Nam | 3 |
| 188 | Xà cừ (Sọ khỉ̉) | X.cu | Khaya senegalensis (Desr.) A. Juss. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 189 | Xoan đào | Xo.dao | Prunus arborea (Blume) Kalkm(Pygeum arboreum Engl.) | Bắc-Trung | 3 |
| 190 | Xoan mộc (Trương vân) | Xo.moc | Toona surenii (Blume) Merr.(Toona febrifuga M. Roem.) | Bắc-Trung | 5 |
| 191 | Xoan nhừ (Lát xoan) | Xo.nhu | Choerespondias axillaris (Roxb.) Burtt. & Hill | Bắc-Trung | 5 |
| 192 | Xoài | Xoai | Mangifera indica L. | Bắc-Trung-Nam | 5 |
| 193 | Xoan (Xoan ta, Sầu đâu) | Xoan | Melia azedarach L. | Bắc-Trung-Nam | 3 |
| 194 | Xoan quả to | Xoan | Melia toosendan Sieb. & Zucc. | Bắc | 3 |
| 195 | Xoay | Xoay | Dialium cochinchinensis Pierre | Trung-Nam | 5 |
| 196 | Xu | Xu | Xylocarpus moluccensis ( Lamk.) M. Roem. | Nam | 3 |
| 197 | Xu ổi | Xu | Xylocarpus granatum Koenig | Nam | 3 |

**PHỤ LỤC 03**

**Hướng dẫn sử dụng bộ ký hiệu dạng đường, dạng điểm và hệ thống tọa độ**

1. File chứa các ký hiệu dạng đường có tên: Mapinfow.pen;Thư mục chứa các ký hiệu dạng điểm có tên CustSymb, cả file Mapinfow.pen và thư mục CustSymbđều được copy vào các đường dẫn sau:

**-** Đối với Window XP: C:\Documents and Settings\Welcome\Application Data\MapInfo\MapInfo\Professional\1050\*

**-** Đối với Window 7:C:\Users\tinh\*\*\AppData\Roaming\MapInfo\MapInfo\Professional\1050\*

*Lưu ý:*

*-* Thư mục cuối cùng “1050” là tên phiên bản phần mềm Mapinfo, tùy từng phiên bản mà có các tên khác nhau.

- Thư mục “\tinh\” là tên acount của người dùng, tùy từng máy mà tên này có các tên khác nhau

2. File chứa các hệ tọa độ có tên: Mapinfow.prj, được copy vào đường dẫn sau:

- C:\Program Files\*\MapInfo\Professional

- Đối với Window 7 nếu cài Mapinfo vào thư mục “Program Files (x86)” thì chọn thư mục này.

**PHỤ LỤC 04**

**Thông số theo hệ tọa độ VN 2000 cho từng tỉnh**

"--- He toa do VN2000 ---"

"KT 105 mui 6", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9996, 500000, 0

"KT 111 mui 6", 8, 104, 7, 111, 0, 0.9996, 500000, 0

"KT 117 mui 6", 8, 104, 7, 117, 0, 0.9996, 500000, 0

"KT 102 mui 3", 8, 104, 7, 102, 0, 0.9999, 500000, 0

"KT 105 mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"KT 108 mui 3", 8, 104, 7, 108, 0, 0.9999, 500000, 0

"KT 111 mui 3", 8, 104, 7, 111, 0, 0.9999, 500000, 0

"KT 114 mui 3", 8, 104, 7, 114, 0, 0.9999, 500000, 0

"KT 117 mui 3", 8, 104, 7, 117, 0, 0.9999, 500000, 0

"An Giang mui 3", 8, 104, 7, 104.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ba Ria – Vung Tau mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Bac Lieu mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Bac Ninh mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Bac Kan mui 3", 8, 104, 7, 106.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Bac Giang mui 3", 8, 104, 7, 107, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ben Tre mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Binh Duong mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Binh Dinh mui 3", 8, 104, 7, 108.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Binh Phuoc mui 3", 8, 104, 7, 106.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Binh Thuan mui 3", 8, 104, 7, 108.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Cao Bang mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ca Mau mui 3", 8, 104, 7, 104.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Can Tho mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Da Nang mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Dac Lac mui 3", 8, 104, 7, 108.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Dong Nai mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Dong Thap mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Gia Lai mui 3", 8, 104, 7, 108.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ha Noi mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ha Giang mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ha Nam mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ha Tinh mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ha Tay mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Hai Duong mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Hai Phong mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Hoa Binh mui 3", 8, 104, 7, 106, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ho Chi Minh mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Hung Yen mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Khanh Hoa mui 3", 8, 104, 7, 108.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Kien Giang mui 3", 8, 104, 7, 104.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Kon Tum mui 3", 8, 104, 7, 107.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Lai Chau mui 3", 8, 104, 7, 103, 0, 0.9999, 500000, 0

"Lao Cai mui 3", 8, 104, 7, 104.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Lang Son mui 3", 8, 104, 7, 107.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Lam Dong mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Long An mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Nam Dinh mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ninh Binh mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Ninh Thuan mui 3", 8, 104, 7, 108.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Nghe An mui 3", 8, 104, 7, 104.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Phu Tho mui 3", 8, 104, 7, 104.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Phu Yen mui 3", 8, 104, 7, 108.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Quang Binh mui 3", 8, 104, 7, 106, 0, 0.9999, 500000, 0

"Quang Nam mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Quang Ngai mui 3", 8, 104, 7, 108, 0, 0.9999, 500000, 0

"Quang Ninh mui 3", 8, 104, 7, 107.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Quang Tri mui 3", 8, 104, 7, 106.25, 0, 0.9999, 500000, 0

"Soc Trang mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Son La mui 3", 8, 104, 7, 104, 0, 0.9999, 500000, 0

"Tay Ninh  mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Thai Binh mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Thai Nguyen mui 3", 8, 104, 7, 106.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Thanh Hoa mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

"Thua Thien - Hue mui 3", 8, 104, 7, 107, 0, 0.9999, 500000, 0

"Tien Giang mui 3", 8, 104, 7, 105.75, 0, 0.9999, 500000, 0

"Tra Vinh mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Tuyen Quang mui 3", 8, 104, 7, 106, 0, 0.9999, 500000, 0

"Vinh Long mui 3", 8, 104, 7, 105.5, 0, 0.9999, 500000, 0

"Vinh Phuc mui 3", 8, 104, 7, 105, 0, 0.9999, 500000, 0

" Yen Bai mui 3", 8, 104, 7, 104.75, 0, 0.9999, 500000, 0